

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành danh mục 368 thuốc được cấp, gia hạn giấy đăng ký lưu
hành tại Việt Nam - Đợt 129.2

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ DƯỢC

Căn cứ Luật Dược ngày 06/04/2016; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dược ngày 21/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 163/2025/NĐ-CP ngày 29/06/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Dược;

Căn cứ Thông tư số 12/2025/TT-BYT ngày 16/05/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc;

Căn cứ Quyết định số 2386/QĐ-BYT ngày 22/07/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý Dược thuộc Bộ Y tế;

Căn cứ kết luận của Hội đồng tư vấn cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc - Bộ Y tế đợt 129 họp ngày 26/03/2026, ngày 02/04/2026 và ngày 07/04/2026 tại Công văn số 15/HĐTV-VPHĐ ngày 19/05/2026 của Văn phòng Hội đồng tư vấn cấp GĐKLH thuốc, nguyên liệu làm thuốc;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đăng ký thuốc - Cục Quản lý Dược.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục 368 thuốc được cấp, gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 129.2, cụ thể:

- Danh mục 347 thuốc nhập khẩu được cấp giấy đăng ký lưu hành hiệu lực 05 năm - Đợt 129.2 (tại Phụ lục I kèm theo).
- Danh mục 13 thuốc nhập khẩu được cấp giấy đăng ký lưu hành hiệu lực 03 năm - Đợt 129.2 (tại Phụ lục II kèm theo).
- Danh mục 06 thuốc nhập khẩu được gia hạn giấy đăng ký lưu hành hiệu lực 05 năm - Đợt 129.2 (tại Phụ lục III kèm theo).
- Danh mục 02 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành hiệu lực 05 năm - Đợt 129.2 (tại Phụ lục IV kèm theo).

Điều 2. Cơ sở đăng ký, cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc phải tuân thủ các quy định hiện hành về đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, giám đốc cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký có thuốc, nguyên liệu làm thuốc tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Nguyễn Tri Thức (để b/c);
- Cục trưởng Vũ Tuấn Cường (để b/c);
- Cục Quân y - Bộ Quốc phòng, Cục Y tế - Bộ Công an; Cục Y tế GTVT - Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài chính: Cục Hải quan; Bảo hiểm Xã hội Việt Nam;
- Bộ Y tế: Vụ PC; Cục QLYDCT; Cục QLKCB; Trung tâm mua sắm tập trung thuốc quốc gia, Văn phòng HĐTV cấp GDKLH thuốc, NLLT;
- Viện KN thuốc TƯ, Viện KN thuốc TP. HCM;
- Tổng Công ty Dược VN-CTCP;
- Các Bệnh viện & Viện có giường bệnh trực thuộc BHYT;
- Cục QLD: QLGT, QLKDD, QLCLT, PCHN, VP Cục; Website Cục QLD;
- Lưu: VT, ĐKT (02b).

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Nguyễn Thành Lâm

Phụ lục I

**DANH MỤC 347 THUỐC NHẬP KHẨU ĐƯỢC CẤP GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH
TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC 5 NĂM - ĐỢT 129.2**

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-QLD, ngày/...../.....của Cục Quản lý Dược)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính – Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

1. Cơ sở đăng ký: A. Menarini Singapore Pte. Ltd. (Địa chỉ: 30 Pasir Panjang Road, #08-32 Mapletree Business City, Singapore 117440, Singapore)

1.1. Cơ sở sản xuất: ACS Dobfar S.P.A (Địa chỉ: Via Laurentina km 24, 730 00071 Pomezia (Roma), Italy)

1	Ceclor	Cefaclor (dưới dạng cefaclor monohydrate 392,3mg) 375mg	Viên nén bao phim giải phóng chậm	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	24	800110046026
---	--------	---	-----------------------------------	--------------------	-----	----	--------------

1.2. Cơ sở sản xuất: Menarini - von Heyden GmbH (Địa chỉ: Leipziger Str. 7 -13, 01097 Dresden, Germany)

Cơ sở xuất xưởng: Berlin Chemie AG (Địa chỉ: Glienicker Weg 125, 12489 Berlin, Germany)

2	Siofor 850	Metformin hydrochloride 850mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 15 viên, hộp 4 vỉ x 15 viên, hộp 8 vỉ x 15 viên	NSX	60	400110046126
---	------------	-------------------------------	-------------------	--	-----	----	--------------

2. Cơ sở đăng ký: Abil Chempharma Private Limited (Địa chỉ: B-1701, Lotus Corporate Park, Off. Western Express Highway, Goregaon (East), Mumbai, Tal: Goregaon East (Mumbai – Zone 6), India)

2.1. Cơ sở sản xuất: Lincoln Pharmaceuticals Ltd. (Địa chỉ: Trimul Estate, Khatraj, Tal.-Kalol, City-Khatraj, Dist.-Gandhinagar, Gujarat state, India)

3	Vast-20	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calcium) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	890110046226
---	---------	--	-------------------	---	-----	----	--------------

3. Cơ sở đăng ký: Accord Healthcare Limited (Địa chỉ: Sage House, 319 Pinner Road, North Harrow, Middlesex HA1 4HF, United Kingdom)

3.1. Cơ sở sản xuất: Intas Pharmaceuticals Limited (Địa chỉ: Plot No.-5 to 14, Pharmez, Near Village Matoda, Tal. – Sanand, Dist.- Ahmedabad, Gujarat, India)

4	Azadine	Azacitidin 100mg	Thuốc bột đông khô pha tiêm	Hộp 01 lọ	NSX	24	890114046326
5	Varcod 100	Nintedanib (dưới dạng nintedanib esylate 120,4mg) 100mg	Viên nang mềm	Hộp 06 vỉ x 10 viên	NSX	24	890110046426
6	Varcod 150	Nintedanib (dưới dạng nintedanib esylate 180,6 mg) 150mg	Viên nang mềm	Hộp 06 vỉ x 10 viên	NSX	24	890110046526

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
------------	------------------	---------------------------------------	------------------------	-----------------------------	----------------------	-------------------------------	-------------------

4. Cơ sở đăng ký: Acme Generics Private Limited (Địa chỉ: House No. 539 Sector 18-B Chandigarh, Chandigarh CH 160018 IN, India)

4.1. Cơ sở sản xuất: Acme Formulation Pvt. Ltd. (Địa chỉ: Ropar Road, Nalagarh, Distt. Solan, H.P. 174101, India)

7	Pristony 200	Mifepristone 200mg	Viên nén không bao	Hộp lớn chứa 10 hộp nhỏ x 1 vỉ x 1 viên	NSX	24	890110046626
---	--------------	-----------------------	-----------------------	--	-----	----	--------------

5. Cơ sở đăng ký: Acme Generics Private Limited (Địa chỉ: Plot No. 132, 2nd Floor Sector 82, JLPL, Mohali, Mohali, Punjab, India, 140308, India)

5.1. Cơ sở sản xuất: Acme Generics Private Limited (Địa chỉ: Plot No. 115, HPSIDC, Industrial Area Davni (Manpura), P.O. Gurumajra, Tehsil Nalagarh, Distt. Solan Himachal Pradesh-174101, India)

8	Lipograsil 120	Orlistat (vi hạt 50% w/w) 240mg Tương đương Orlistat 120mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP	30	890110046726
---	----------------	---	-------------------	-----------------------	-----	----	--------------

5.2. Cơ sở sản xuất: Acme Generics Private Limited (Địa chỉ: Plot No. 115, HPSIDC, Industrial Area, Village Davni, P.O Gurumajra, Tehsil Nalagarh, Distt, Solan (H.P.), India)

9	Etoricoxib Tablets 60 mg	Etoricoxib 60mg	Viên nén bao phim	Chai x 30 viên; Chai x 100 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	890110046826
---	-----------------------------	-----------------	----------------------	---	-----	----	--------------

6. Cơ sở đăng ký: Acme Generics Private Limited (Địa chỉ: Plot No. 132, 2nd Floor, Sector 82, Jlp Mohali, Mohali, S.A.S Nagar, Punjab, 140308, India)

6.1. Cơ sở sản xuất: Acme Generics Private Limited (Địa chỉ: Plot No 115, HPSIDC Industrial Area Davni, Tehsil Nalagarh, District Solan, Guru Majra, 174101, India)

10	Apixaban Film Coated Tablets 2.5 mg	Apixaban 2,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai x 100 viên	NSX	30	890110046926
11	Apixaban Film Coated Tablets 5 mg	Apixaban 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai x 100 viên; Chai x 500 viên	NSX	30	890110047026

7. Cơ sở đăng ký: Actavis International Limited (Địa chỉ: No.4 SQAQ Tal-gidi Off Valletta Road, Luqa, LQA 6000, Malta)

7.1. Cơ sở sản xuất và đóng gói sơ cấp: Elpen Pharmaceutical Co., Inc (Địa chỉ: Marathonos Ave. 95, Pikermi Attiki, 19009, Greece)

Cơ sở đóng gói thứ cấp và xuất xưởng: Pharmathen SA (Địa chỉ: Dervenakion 6, Pallini Attiki, 15351, Greece)

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
12	Caspofungin Teva 50mg	Caspofungin (tương đương 55,52mg Caspofungin acetate) 50mg	Bột đông khô pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ 50mg	NSX	24	520110047126
13	Caspofungin Teva 70mg	Caspofungin (tương đương 77,69mg Caspofungin acetate) 70mg	Bột đông khô pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ 70mg	NSX	24	520110047226

7.2. Cơ sở sản xuất: Pliva Croatia Limited (Địa chỉ: Prilaz baruna Filipovića 25, 10000 Zagreb, Croatia)

14	Fulvestrant Teva 250mg/5ml	Mỗi bơm tiêm 5ml chứa sẵn fulvestrant 250mg	Dung dịch tiêm	Hộp chứa 1 bơm tiêm đóng sẵn thuốc (5ml/ bơm tiêm) và 1 kim tiêm an toàn; Hộp chứa 2 bơm tiêm đóng sẵn thuốc (5ml/ bơm tiêm) và 2 kim tiêm an toàn	NSX	24	385114047326
----	----------------------------------	---	-------------------	---	-----	----	--------------

7.3. Cơ sở sản xuất: PharOS MT Ltd (Địa chỉ: HF62X Hal Far Industrial Estate Birzebbugia BBG3000, Malta)

15	Rivaroxaban Teva 10mg	Rivaroxaban 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	535110047426
16	Rivaroxaban Teva 15mg	Rivaroxaban 15mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	24	535110047526
17	Rivaroxaban Teva 20mg	Rivaroxaban 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	24	535110047626

7.4. Cơ sở sản xuất: Teva Pharmaceutical Works Private Limited Company (Địa chỉ: H-4042 Debrecen, Pallagi Ut 13, Hungary)

18	Lisinopril HCT Teva 10/12,5	Lisinopril (tương đương 10,89mg lisinopril dihydrate) 10mg, Hydrochlorothiazide 12,5mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	24	599110047726
----	-----------------------------------	---	----------	-----------------------	-----	----	--------------

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
19	Lisinopril HCT Teva 20/12,5	Lisinopril (tương đương 21,78mg lisinopril dihydrate) 20mg, Hydrochlorothiazide 12,5mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	24	599110047826

8. Cơ sở đăng ký: Adamed Pharma S.A. (tên đầy đủ: Adamed Pharma Spółka Akcyjna) (Địa chỉ: Pieńków, ul. Mariana Adamkiewicza 6A, 05-152 Czosnów, Poland)

8.1. Cơ sở sản xuất: Adamed Pharma S.A. (tên đầy đủ: Adamed Pharma Spółka Akcyjna) (Địa chỉ: ul. Marszałka Józefa Piłsudskiego 5, 95-200 Pabianice, Poland)

20	Polzycyna 250 mg	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat) 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 3 viên	NSX	36	590110047926
----	---------------------	---	----------------------	----------------------	-----	----	--------------

9. Cơ sở đăng ký: Alkem Laboratories Limited (Địa chỉ: Alkem House, Senapati Bapat Marg, Lower Parel, Mumbai - 400013, India)

9.1. Cơ sở sản xuất: Alkem Laboratories Limited (Địa chỉ: Plot No: 167/2, 164, 165/1, 165/2, 165/3, Mahatma Gandhi Udyog Nagar, Village Dabhel, Daman - 396 210, India)

21	Telmicheck 80	Telmisartan 80mg	Viên nén không bao	Hộp 01 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	890110048026
----	------------------	------------------	-----------------------	------------------------	---------------------	----	--------------

10. Cơ sở đăng ký: Alkem Laboratories Ltd (Địa chỉ: Alkem House, Senapati Bapat Marg, Lower Parel, Mumbai - 400013, India)

10.1. Cơ sở sản xuất: Alkem Laboratories Limited (Địa chỉ: Village Thana, Baddi, Dist. Solan, H.P., India)

22	Ezesim 10/10	Ezetimibe 10mg, Simvastatin 10mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên, vỉ Alu-Alu	NSX	24	890110048126
23	Ezesim 10/20	Ezetimibe 10mg, Simvastatin 20mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên, vỉ Alu - Alu	NSX	24	890110048226
24	Ezesim 10/40	Ezetimibe 10mg, Simvastatin 40mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên, vỉ Alu - Alu	NSX	24	890110048326

11. Cơ sở đăng ký: Alleviare Life Sciences Private Limited (Địa chỉ: S-9, Mezzanine Floor, Uphaar Cinema Complex Green Park Extension, South West Delhi, New Delhi, Delhi, 110016, India)

11.1. Cơ sở sản xuất: Inject Care Parenterals Pvt. Ltd. (Địa chỉ: Plot No.130, OPP.Silvasa Road, GIDC, VAPI-396 195, Dist.- Valsad, India)

25	Co- Amoxiclav for Injection BP 1.2 gm	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin natri); Acid clavulanic (dưới dạng Clavulanat kali) 1,000/200mg	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 1,2g	BP hiện hành	24	890110048426
----	--	---	-----------------	------------------	-----------------	----	--------------

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
------------	------------------	---------------------------------------	------------------------	-----------------------------	----------------------	-------------------------------	-------------------

11.2. Cơ sở sản xuất: Aurochem Laboratories (India) Pvt. Ltd. (Địa chỉ: Plot No.8, Palghar Taluka Ind. Co-op. Estate Ltd. Boisar Road, Tal. Palghar, Thane 401 404 Maharashtra state, India)

26	Cpotroil	Anhydrous Calcipotriol (dưới dạng Calcipotriol monohydrate 60mcg) 50.000µg (mcg)/1g	Thuốc mỡ	Hộp 1 Tuýp x 30 gam	BP 2023 + NSX	24	890110048526
----	----------	---	----------	---------------------	---------------	----	--------------

12. Cơ sở đăng ký: Ambica International Corporation (Địa chỉ: No. 9 Amsterdam Extension, Merville Park Subdivision, Paranaque City, Philippines)

12.1. Cơ sở sản xuất: Joint Stock Company “Lekhim-kharkiv” (Địa chỉ: Ukraine, 61115, Kharkiv region, Kharkiv, Severyna Pototskoho street, building 36, Ukraine)

27	Tresondan	Mỗi 1ml dung dịch chứa: Ondansetron (dưới dạng Ondansetron hydrochloride dihydrate) 2mg	Dung dịch tiêm	Hộp 1 vỉ x 5 Ống x 2 ml; Hộp 1 vỉ x 5 Ống x 4 ml	NSX	24	482110048626
----	-----------	---	----------------	---	-----	----	--------------

12.2. Cơ sở sản xuất: Nobel Ilac Sanayii ve Ticaret A.S. (Địa chỉ: Sancaklar Mah. Eski Akcakoca Cad. No: 299 81100 DUZCE, Türkiye)

28	Misol 100 mg Film Coated Tablet	Sertraline hydrochloride 111,908mg tương đương với Sertraline 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	24	868110048726
29	Zeno 90 mg Film Coated Tablet	Deferasirox 90mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	868110048826

12.3. Cơ sở sản xuất: Stallion Laboratories Pvt. Ltd. (Địa chỉ: Plot No. C1B-305, 2, 3, 4 & 5, G.I.D.C., Kerala (Bavla), Dist. - Ahmedabad, Gujarat State, India)

30	Fexostal-120	Fexofenadine hydrochloride 120mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	USP 38	36	890100048926
----	--------------	----------------------------------	-------------------	--------------------	--------	----	--------------

12.4. Cơ sở sản xuất: T.Man Pharma Company Limited (Địa chỉ: 69 Soi Bangkhunthian 14, Samaedum, Bangkhunthian, Bangkok 10150, Thailand)

31	Piczonar Cream	Mỗi 100g chứa Clobetasol Propionate 0,05g (0,05% kl/kl)	Kem bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp x 5 gam	NSX	48	885110049026
----	----------------	---	------------------	--------------------	-----	----	--------------

13. Cơ sở đăng ký: Anina Innotherapeutics Private Limited (Địa chỉ: Unit 03, Godavari, Laxmi Industrial Premises, Pokhran Road No.01, Vartak Nagar, Thane, Thane MH 400606, India)

13.1. Cơ sở sản xuất: Biodeal Pharmaceuticals Pvt. Ltd. (Địa chỉ: Vill. Sainimajra, Nalagarh-Ropar Road, Nalagarh, Distt: Solan (H.P.), India, 174101, India)

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
32	Momefin	Lọ 120 liều chứa: Mometasone furoate Monohydrate (Micronised) 6mg	Hỗn dịch xịt mũi	Hộp 1 Lọ x 120 Liều	BP 2021	24	890110049126

14. Cơ sở đăng ký: Antibiotice SA (Địa chỉ: Str.Valea Lupului, nr.1, Municipiul Iasi, Judet Iasi, cod postal 707410, Romania)

14.1. Cơ sở sản xuất: Antibiotice SA (Địa chỉ: Str.Valea Lupului, nr.1, Municipiul Iasi, Judet Iasi, cod postal 707410, Romania)

33	Amfibays 2000 mg	Ampicillin (dưới dạng Ampicillin natri) 2000mg	Bột pha tiêm	Hộp 50 Lọ	NSX	36	594110049226
34	Amfibays 250 mg	Ampicillin (dưới dạng Ampicillin natri) 250mg	Bột pha tiêm	Hộp 50 Lọ	NSX	36	594110049326

15. Cơ sở đăng ký: ANVO Pharma Inc. (Địa chỉ: 2544 Advanced Avenue London ON N6M 0E1, Canada)

15.1. Cơ sở sản xuất: Laboratórios Basi – Indústria Farmacêutica, S.A. (Địa chỉ: Parque Industrial Manuel Lourenço Ferreira, Lotes 8, 15 e 16, Mortágua, 3450-232, Portugal)

35	Basiflux	Bromhexine hydrochloride (0,08% kl/tt) 0,8mg/ml	Siro	Hộp 1 Chai x 200ml, và muỗng nhựa PP có dung tích 5ml, có vạch chia ở các mức 1,25ml; 2,5ml; 3,75ml; 5ml	NSX	36	560100049426
36	Basiflux	Bromhexine hydrochloride (0,16% kl/tt) 1,6mg/ml	Siro	Hộp 1 Chai x 200ml, và muỗng nhựa PP có dung tích 5ml, có vạch chia ở các mức 1,25ml; 2,5ml; 3,75ml; 5ml	NSX	36	560100049526

16. Cơ sở đăng ký: ANVO Pharma Inc. (Địa chỉ: 2544 Advanced Avenue London ON N6M 1E1, Canada)

16.1. Cơ sở sản xuất: Laboratórios Basi - Indústria Farmacêutica, S.A. (Địa chỉ: Parque Industrial Manuel Lourenço Ferreira, Lotes 8, 15 e 16, Mortágua, 3450-232, Portugal)

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
37	Toceliv	Dextromethorphan hydrobromide (0,2% kl/tt) hoặc 2mg/ml	Siro	Hộp 1 Chai x 200ml	NSX	36	560110049626

16.2. Cơ sở sản xuất: Laboratorios Liconsa, S.A. (Địa chỉ: Avda. Miralcampo, 7, Pol. Ind. Miralcampo, Azuqueca de Henares, 19200 Guadalajara, Spain)

38	Tadasartan 40 mg	Valsartan 40mg	Viên nén bao phim	Hộp 02 vỉ x 14 viên hoặc 07 vỉ x 14 viên	NSX	36	840110049726
----	---------------------	----------------	----------------------	---	-----	----	--------------

17. Cơ sở đăng ký: Ar Tradex Private Limited (Địa chỉ: Unit No.11 Block H, Wegmans Princeton Plaza, Sector 18, Rohini, North West Delhi 110089, India)

17.1. Cơ sở sản xuất: Globela Pharma Pvt. Ltd. (Địa chỉ: 357 & 358, G.I.D.C., Sachin, Surat - 394 230, Gujarat State, India)

39	Waxicin	Ciprofloxacin (dưới dạng 582,2mg Ciprofloxacin hydrochloride) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 Viên	USP 43	36	890115049826
----	---------	--	----------------------	------------------------	--------	----	--------------

18. Cơ sở đăng ký: Aryabrat International Pte., Ltd. (Địa chỉ: House No. 18A, Street. 500, Phum 1, Sangkat Phsar Daeum Thkov, Khan Chamkar Mon, Phnom Penh, Campuchia)

18.1. Cơ sở sản xuất: Lincoln Pharmaceutical Ltd (Địa chỉ: Trimul Estate, Khatraj, Tal- Kalol (382721), Gandhinagar, (Gujarat State), India)

40	Bismed-5	Bisoprolol fumarate 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 44 + NSX	36	890110049926
----	----------	----------------------------	----------------------	-----------------------	-----------------	----	--------------

19. Cơ sở đăng ký: Aspen Pharmacare Australia Pty Limited (Địa chỉ: 34-36 Chandos Street, ST Leonards NSW 2065, Australia)

19.1. Cơ sở sản xuất: Aspen Bad Oldesloe GmbH (Địa chỉ: Industriestraße 32-36, 23843 Bad Oldesloe, Germany)

41	Emla	Mỗi 1g kem chứa: Lidocaine 25mg, Prilocaine 25mg	Kem bôi	Hộp 5 tuýp, mỗi tuýp chứa 5 g kem; Tuýp nhôm, nắp vặn bằng polypropylen	NSX	30	400110050026
----	------	--	---------	---	-----	----	--------------

20. Cơ sở đăng ký: Aurobindo Pharma Limited (Địa chỉ: Plot No.2, Maithrivihar, Behind Maithri Vanam Ameerpet, Hyderabad, India)

20.1. Cơ sở sản xuất: Aurobindo Pharma Limited (Địa chỉ: Unit - III, Sy.No.313 and 314, Bachupally Village, Bachupally Mandal, Medchal-Malkajgiri District, Pincode 500090, Telangana State, India)

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
42	Auroliza 10	Lisinopril dihydrate tương đương với lisinopril khan 10mg	Viên nén không bao	Hộp 2 vỉ x 14 viên; Hộp 20 vỉ x 14 viên	BP 2017	48	890110050126
43	Auroliza 20	Lisinopril dihydrate tương đương với lisinopril khan 20mg	Viên nén không bao	Hộp 2 vỉ x 14 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	BP 2017	48	890110050226
44	Bisodac 5	Bisoprolol fumarate 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	24	890110050326
45	Onchofin 250	Terbinafine hydrochloride tương đương terbinafine 250mg	Viên nén không bao	Hộp 2 vỉ x 7 viên	NSX	24	890110050426

20.2. Cơ sở sản xuất: Aurobindo Pharma Limited (Địa chỉ: Unit III, Sy. No. 313 and 314, Bachupally, Bachupally Mandal, Medchal-Malkajgiri District, Telangana State, India)

46	Nebstyle 5	Nebivolol (dưới dạng Nebivolol hydroclorid) 5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	890110050526
----	------------	---	----------	--------------------	-----	----	--------------

21. Cơ sở đăng ký: Besins Healthcare (Thailand) Co., Ltd (Địa chỉ: No.283/92 Home place building, 18th floor, Sukhumvit 55 Road, Klongton Nua sub-district, Vadhana district, Bangkok Metropolis 10110, Thailand)

21.1. Cơ sở sản xuất: Cyndea Pharma S.L. (Địa chỉ: Poligono Industrial Emiliano Revilla Sanz Avda. de Agreda, 31 Olvega 42110 (Soria), Spain)

47	Utrogestan 100mg	Progesterone micronized 100mg	Viên nang mềm dùng uống hoặc đặt âm đạo	Hộp 30 viên, (2 vỉ x 15 viên)	NSX	36	840110050626
----	------------------	-------------------------------	---	-------------------------------	-----	----	--------------

22. Cơ sở đăng ký: Bharat Serums and Vaccines Limited (Địa chỉ: 17th Floor, Hoechst House, Nariman Point, Mumbai, Maharashtra-400021, India)

22.1. Cơ sở sản xuất: Zeiss Pharmaceutical Pvt., Ltd. (Địa chỉ: At 72, Export Promotion Industrial Park, Phase - I, Jharmajri, Baddi, Distt. Solan, (H.P.), India)

48	Ceftbsv 1g	Ceftriaxone sodium (vô khuẩn) tương đương với Ceftriaxone khan 1000mg	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 Lọ x 10ml x 1 gam	USP 41	24	890110050726
----	------------	---	--------------------	-------------------------	--------	----	--------------

23. Cơ sở đăng ký: Bliss Pharma Distribution and Consultancy Corp. (Địa chỉ: A2, 236 San Jose street, Barangay 2, Carmona Cavite, Philippines)

23.1. Cơ sở sản xuất: Jodas Expoim Pvt. Ltd (Địa chỉ: Plot No. 55, Phase III, Biotech Park, Karkapatla (V), Markook (M), Siddipet (D), Telangana, INDIA, PIN: 502279, India)

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
49	Joceva	Erlotinib hydrochlorid 163,92mg tương đương với erlotinib 150mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 Lọ x 30 viên	NSX	36	890114050826

23.2. Cơ sở sản xuất: S Kant Healthcare Ltd. (Địa chỉ: Plot No. 1802– 1805, G.I.D.C, Phase III, VAPI 396 195, Gujarat State, India)

50	Cipfoxain	Ciprofloxacin hydrochloride 580mg tương đương với Ciprofloxacin 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP 2024	36	890115050926
----	-----------	--	----------------------	------------------------	-------------	----	--------------

23.3. Cơ sở sản xuất: Venus Remedies Limited (Địa chỉ: Hill Top Industrial Estate, Jharmajri, EPIP, Phase-I (Extn), Bhatoli Kalan, Baddi, Distt. Solan, Himachal Pradesh, 173205, India)

51	Bildox 50	Doxorubicin hydrochloride 50mg/25ml	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ 25ml	USP hiện hành	24	890114051026
52	Blixone	Ceftriaxon khan (dưới dạng Ceftriaxon Natri vô khuẩn) 1000mg	Bột pha dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ	USP 42	24	890110051126

24. Cơ sở đăng ký: Boehringer Ingelheim International GmbH (Địa chỉ: Binger Straße 173, 55216 Ingelheim am Rhein, Germany)

24.1. Cơ sở sản xuất: Rottendorf Pharma GmbH (Địa chỉ: Ostenfelder Straße 51-61, 59320 Ennigerloh, Germany)

Cơ sở đóng gói cấp 1, cấp 2 và dán nhãn: Rottendorf Pharma GmbH (Địa chỉ: Am Fleigendahl 3, 59320 Ennigerloh, Germany)

53	Glyxambi	Empagliflozin 10mg, Linagliptin 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	400110051226
54	Glyxambi	Empagliflozin 25mg, Linagliptin 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	400110051326

25. Cơ sở đăng ký: Brawn Laboratories Limited (Địa chỉ: C-64 Lajpat Nagar-1, Second Floor, New Delhi Delhi, South Delhi, DL 110024, India)

25.1. Cơ sở sản xuất: Brawn Laboratories Limited (Địa chỉ: 13, NIT, Industrial Area, Faridabad-121001, Haryana, India)

55	Diclofenac sodium injection 25mg	Mỗi ml chứa: Natri Diclofenac 25mg	Dung dịch pha tiêm/pha tiêm truyền	Hộp 10 ống x 3ml	NSX	36	890110051426
56	Ficyc-200	Aciclovir 200mg	Viên nén không bao	Hộp 5 vỉ x 10 viên	BP hiện hành	36	890110051526

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
------------	------------------	---------------------------------------	------------------------	-----------------------------	----------------------	-------------------------------	-------------------

26. Cơ sở đăng ký: Brawn Laboratories Limited (Địa chỉ: C-64 Lajpat Nagar-1, Second Floor, South Delhi, New Delhi-110024, India)

26.1. Cơ sở sản xuất: Brawn Laboratories Limited (Địa chỉ: 13 NIT, Industrial area, Faridabad-121001, Haryana, India)

57	Cefpodoxime Proxetil Tablets USP 100 mg	Cefpodoxime proxetil 136,92mg tương đương Cefpodoxime 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ 10 viên	USP 43	24	890110051626
----	---	---	-------------------	------------------	--------	----	--------------

27. Cơ sở đăng ký: Brawn Laboratories Limited (Địa chỉ: C-64 Lajpat Nagar-1, Second Floor, South Delhi, New Delhi-110024, India)

27.1. Cơ sở sản xuất: Brawn Laboratories Limited (Địa chỉ: 13, NIT, Industrial Area, Faridabad-121001, Haryana, India)

58	Bru-200 capsules	Celecoxib 200mg	Viên nang cứng	Hộp, 1 vỉ 10 viên	NSX	24	890110051726
----	------------------	-----------------	----------------	-------------------	-----	----	--------------

28. Cơ sở đăng ký: Brawn Laboratories Limited (Địa chỉ: C-64, Lajpat Nagar-1, Second Floor New Delhi South Delhi DL 110024 IN, India)

28.1. Cơ sở sản xuất: Brawn Laboratories Limited (Địa chỉ: 13, NIT, Industrial Area, Faridabad-121001, Haryana, India)

59	Brumox-250	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrate) 250mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	BP hiện hành + NSX	36	890110051826
----	------------	--	----------------	---------------------	--------------------	----	--------------

29. Cơ sở đăng ký: Cadila Pharmaceuticals Limited (Địa chỉ: Cadila Corporate Campus, Sarkhej Dholka Road, Bhat Ahmedabad, Gujarat – 382210, India)

29.1. Cơ sở sản xuất: Cadila Pharmaceuticals Limited (Địa chỉ: 1389, Trasad road, Dholka - 382225, District: Ahmedabad, Gujarat, India)

60	Cadiglip 50	Vildagliptin 50mg	Viên nén không bao	Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	24	890110051926
61	Isoniazid 300	Isoniazid 300mg	Viên nén	Hộp 24 vỉ x 28 viên	BP 2021	36	890110052026

30. Cơ sở đăng ký: Cipla Limited (Địa chỉ: Cipla House, Peninsula Business Park, Ganpatrao Kadam Marg, Lower Parel, Mumbai-400013, Maharashtra, India)

30.1. Cơ sở sản xuất: Cipla Ltd. (Địa chỉ: Plot No. L-139 to L-146, Verna Industrial Estate, Verna-Goa, India)

62	Dapaquis 10 mg	Dapagliflozin Propanediol tương đương Dapagliflozin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 01 lọ x 30 viên	NSX	24	890110052126
----	----------------	--	-------------------	---------------------	-----	----	--------------

31. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng (Địa chỉ: 02, Phan Đình Phùng, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam)

31.1. Cơ sở sản xuất: Rontis Hellas Medical And Pharmaceutical Products S.A. (Địa chỉ: P.O. Box 3012, Larisa Industrial Area, Larisa 41004, Greece)

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
63	Estisentan 125	Bosentan monohydrate 129,08mg tương đương với Bosentan 125mg	Viên nén bao phim	Hộp, 4 vỉ x 14 viên	NSX	36	520110052226

32. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2 (Địa chỉ: 24 Nguyễn Thị Nghĩa, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

32.1. Cơ sở sản xuất: McNeil AB (Địa chỉ: Norrbroplatsen 2, Helsingborg, 254 42, Sweden)

64	Nicorette Freshmint	Nicotine (dưới dạng nicotine resinate) 2mg	Kẹo cao su	Hộp 1 vỉ x 15 viên	NSX	24	730100052326
65	Nicorette Freshmint	Nicotine (dưới dạng nicotine resinate) 4mg	Kẹo cao su	Hộp 1 vỉ x 15 viên	NSX	24	730100052426

33. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

33.1. Cơ sở sản xuất: Delorbis Pharmaceuticals Ltd. (Địa chỉ: 17 Athinon Street, Ergates Industrial Area, 2643 Ergates, P. O. Box 28629, 2081 Lefkosia, Cyprus)

66	Flucozal 100mg	Fluconazole 100mg	viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên	BP hiện hành	36	529110052526
67	Flucozal 200mg	Fluconazole 200mg	viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên	BP hiện hành	36	529110052626
68	Flucozal 50mg	Fluconazole 50mg	viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 14 viên	BP hiện hành	36	529110052726

34. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (Địa chỉ: Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam)

34.1. Cơ sở sản xuất: Meditop Pharmaceutical Ltd. (Địa chỉ: Ady Endre Utca 1, Pilisborosjeno, 2097, Hungary)

69	Prenudol 150 mg	Pregabalin 150mg	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	599110052826
----	--------------------	------------------	-------------------	-----------------------	-----	----	--------------

34.2. Cơ sở sản xuất: Santa SA (Địa chỉ: Str. Panselelor, nr.25, nr.27 și nr.29, Municipiul Braşov, Judeţ Braşov, cod poştal 500419, Romania)

70	Maxigesic®	Paracetamol 500mg, Ibuprofen 150mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 8 viên; Hộp 2 vỉ x 8 viên; Hộp 3 vỉ x 8 viên; Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	594100052926
----	------------	--	----------------------	--	-----	----	--------------

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
------------	------------------	---------------------------------------	------------------------	-----------------------------	----------------------	-------------------------------	-------------------

35. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Duy Tân (Địa chỉ: Tầng 11, Tòa nhà Intan, 97 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Phú Nhuận, TP.HCM, Việt Nam)

35.1. Cơ sở sản xuất: Laboratorios Normon, S.A. (Địa chỉ: Ronda de Valdecarrizo, 6, 28760 Tres Cantos (Madrid), Spain)

71	Belcaspo 70mg	Casposfungin (dưới dạng casposfungin acetate 77,69mg) 70mg	Bột pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch truyền	Hộp 1 lọ	NSX	24	840110053026
----	------------------	---	---	----------	-----	----	--------------

36. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm LV Pharma (Địa chỉ: 40/27 Hoàng Bật Đạt, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

36.1. Cơ sở sản xuất: Aurochem Pharmaceuticals (India) Pvt. Ltd. (Địa chỉ: Plot No. 58, Palghar Taluka Ind. Co-Op. Estate Ltd Boisar Road, Tal. Palghar, Thane 401404 Maharashtra State, India)

72	Emdopa	Methyldopa khan (dưới dạng Methyldopa hydrate 281,96mg) 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 Viên	BP hiện hành	24	890110053126
----	--------	---	----------------------	-----------------------	-----------------	----	--------------

36.2. Cơ sở sản xuất: Unison Pharmaceuticals Pvt. Ltd. (Địa chỉ: C/6, Steel Town, Opp. Nova Petro, Moraiya, Ta.- Sanand, Dist.: Ahmedabad-382213, Gujarat, India)

73	Gpson-300	Gabapentin 300mg	Viên nang cứng	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	890110053226
----	-----------	------------------	-------------------	-----------------------	-----	----	--------------

37. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm LV pharma (Địa chỉ: 40/27 Hoàng Bật Đạt, phường Tân Sơn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

37.1. Cơ sở sản xuất: Unison Pharmaceuticals Pvt. Ltd. (Địa chỉ: Unit-III, C/7,8,9, Steel Town, Opp. Nova Petro, Moraiya, Ta.- Sanand, Dist.: Ahmedabad- 382213, Gujarat, India)

74	Apicog-5	Apixaban 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	24	890110053326
----	----------	--------------	----------------------	-----------------------	-----	----	--------------

38. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Nhật Tiến (Địa chỉ: 220/54/7 Âu Cơ, Phường 9, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

38.1. Cơ sở sản xuất: Sparsh Bio-tech Pvt. Ltd. (Địa chỉ: Plot No. 1; Survey No. 242/243/244, Lakhabavad, Jamnagar-361 006, Gujarat, India)

75	Sparshclav- 375	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihidrat) 250mg, Acid clavulanic (dưới dạng Kali Clavulanat phối hợp với cellulose vi tinh thể tỉ lệ 1:1) 125mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	24	890110053426
----	--------------------	---	----------------------	-----------------------	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính – Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

39. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd (Địa chỉ: Lô Y01-02A đường Tân Thuận, khu công nghiệp/khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

39.1. Cơ sở sản xuất thuốc, Đóng gói sơ cấp, Đóng gói thứ cấp: KRKA, D.D., Novo Mesto (Địa chỉ: Novomeška cesta 22, 8310 Šentjernej, Slovenia)

Cơ sở kiểm tra lô thuốc, xuất xưởng lô thuốc: KRKA, D.D., Novo Mesto (Địa chỉ: Šmarješka cesta 6, 8501 Novo Mesto, Slovenia)

76	Levalox 250 mg Film-coated Tablets	Levofloxacin hemihydrate tương đương với levofloxacin 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 5 viên	NSX	60	383115053526
77	Levalox 500 mg Film-coated Tablets	Levofloxacin hemihydrate tương đương với Levofloxacin 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 5 viên	NSX	60	383115053626
78	Monkasta 4 mg	4,16mg Montelukast Sodium tương đương với montelukast 4mg	Viên nén nhai	Hộp 4 vỉ x 7 viên	NSX	36	383110053726

39.2. Cơ sở sản xuất: KRKA, d. d., Novo mesto (Địa chỉ: Šmarješka cesta 6, 8501 Novo mesto, Slovenia)

79	Ampril Hl 2.5mg/12.5mg Tablets	Ramipril 2,5mg, Hydrochlorothiazid e 12,5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	383110053826
80	Gliclada SR 90 mg Modified-release Tablets	Gliclazide 90mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 2 vỉ x 15 viên	NSX	24	383110053926
81	Maysiglu 25 mg	Sitagliptin 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	24	383110054026
82	Maysiglu 50 mg	Sitagliptin 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	24	383110054126
83	Prenessa Neo 10 mg Tablets	Perindopril Arginine 10mg tương đương với 6,790mg perindopril	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Chất liệu đóng gói vỉ: Aluminium (OPA/Al/PVC) / Aluminium	NSX	24	383110054226

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
84	Prenessa Neo 5 mg Tablets	Perindopril Arginine 5mg tương đương với 3,395mg perindopril	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Chất liệu đóng gói vỉ: Aluminium (OPA/Al/P VC) / Aluminium	NSX	24	383110054326
85	Prenewel Neo 10mg/2.5mg Tablets	Indapamide 2,5mg, Perindopril Arginine 10mg tương đương với 6,790mg perindopril	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Chất liệu đóng gói vỉ: Aluminium (OPA/Al/P VC) / Aluminium	NSX	24	383110054426
86	Prenewel Neo 5mg/1.25mg Tablets	Indapamide 1,25mg, Perindopril Arginine 5mg tương đương với 3,395mg perindopril	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Chất liệu đóng gói vỉ: Aluminium (OPA/Al/P VC) / Aluminium	NSX	24	383110054526
87	Valsarfast 160mg film- coated tablets	Valsartan 160mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên; Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	36	383110054626
88	Valsarfast 80mg film- coated tablets	Valsartan 80mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên; Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	36	383110054726

40. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiên Thảo (Địa chỉ: Số 61-63 Trần Quốc Hoàn, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam)

40.1. Cơ sở sản xuất: Meiji Seika Pharma Co., Ltd. Odawara Plant (Địa chỉ: 1056, Kamonomiya, Odawara-shi, Kanagawa, Japan)

89	Fosmicin for I.V. Use 2g	Fosfomycin sodium 2g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 Lọ	NSX	36	499110054826
----	-----------------------------	-------------------------	-----------------------	-----------	-----	----	--------------

41. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Việt An (Địa chỉ: Số 9 ngõ 18 phố Lương Ngọc Quyến, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

41.1. Cơ sở sản xuất: Meditop Gyógyszeripari Kft (Địa chỉ: 2097 Pilisborosjenő, Ady Endre u. 1., Hungary)

90	Halibut 1000 mg	Diosmin 1000mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	599110054926
----	--------------------	----------------	----------------------	---	-----	----	--------------

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
------------	------------------	---------------------------------------	------------------------	-----------------------------	----------------------	-------------------------------	-------------------

42. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt Nga (Địa chỉ: Số 2B, ngách 374/7, đường Âu Cơ, Phường Nhật Tân, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

42.1. Cơ sở sản xuất: Navana Pharmaceuticals Ltd. (Địa chỉ: Rupshi, Rupganj, Narayanganj, Bangladesh)

91	Virtizin 10	Flunarizine (dưới dạng flunarizine dihydrochloride 11,8mg) 10mg	Viên nang cứng	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	30	894110055026
----	-------------	---	----------------	--------------------	-----	----	--------------

43. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Phẩm Vipharco (Địa chỉ: Số 67, Ngõ 68 đường Ngọc Thụy, phường Ngọc Thụy, quận Long Biên, Hà Nội, Việt Nam)

43.1. Cơ sở sản xuất: İlko İlaç San. ve Tic. A.Ş. (Địa chỉ: 3. Organize Sanayi Bölgesi, Kuddusi Cad. 23.Sok. No:1 Selçuklu - Konya, Türkiye)

92	Quifsin 200mg/245mg	Emtricitabin 200mg, Tenofovir disoproxil fumarat 300mg tương đương Tenofovir disoproxil 245mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	868110055126
----	---------------------	---	-------------------	--------------------	-----	----	--------------

43.2. Cơ sở sản xuất: Laboratoire RENAUDIN (Địa chỉ: Z.A. Errobi 64250 Itxassou, France)

93	Sodium Bicarbonate Renaudin 4,2%	Mỗi ống 10ml chứa: Natri bicarbonat 420mg	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 10 ống x 10ml	NSX	60	300110055226
----	----------------------------------	---	-----------------------	-------------------	-----	----	--------------

44. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Phẩm Vipharco (Địa chỉ: Số 67, ngõ 68, đường Ngọc Thụy, phường Bồ Đề, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

44.1. Cơ sở sản xuất: İlko İlaç San. ve Tic. A.Ş. (Địa chỉ: 3. Organize Sanayi Bölgesi Kuddusi Cad. 23.Sok. No:1 Selçuklu / Konya, Türkiye)

94	Alecast 4 mg	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri) 4mg	Viên nhai	Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	24	868110055326
----	--------------	---	-----------	--------------------	-----	----	--------------

44.2. Cơ sở sản xuất: Pharmathen International S.A. (Địa chỉ: Industrial Park Sapes Rodopi Prefecture, Block No 5, Rodopi, 69300, Greece)

95	Acezym XR 0,5mg	Tacrolimus (dưới dạng tacrolimus monohydrat) 0,5mg	Viên nang cứng giải phóng kéo dài	Hộp 3 vỉ x 10 viên, túi nhôm PE, vỉ nhôm-PVC/PE/PV DC	NSX	24	520114055426
96	Acezym XR 1mg	Tacrolimus (dưới dạng tacrolimus monohydrat) 1mg	Viên nang cứng giải phóng kéo dài	Hộp 3 vỉ x 10 viên, túi nhôm PE, vỉ nhôm-PVC/PE/PV DC	NSX	24	520114055526

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính – Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
97	Acezym XR 5mg	Tacrolimus (dưới dạng tacrolimus monohydrat) 5mg	Viên nang cứng giải phóng kéo dài	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	520114055626

45. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Gonsa (Địa chỉ: 88 Đường Phạm Thị Tánh, Phường 4, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

45.1. Cơ sở sản xuất: Balkanpharma – Razgrad AD (Địa chỉ: 68 Aprilsko vastanie Blvd., 7200 Razgrad, Bulgaria)

98	Dexa-Ease 2 mg	Dexamethasone 2mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	24	380110055726
----	-------------------	----------------------	----------	-----------------------	-----	----	--------------

46. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần kinh doanh thương mại Skyline (Địa chỉ: Tầng 5, Số 1, Lô O 1, Khu nhà ở Bán đảo Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

46.1. Cơ sở sản xuất: Przedsiębiorstwo Produkcji Farmaceutycznej HASCO-LEK S.A. (Địa chỉ: ul. Eugeniusza Kwiatkowskiego 9, 55-011 Siechnice, Poland)

99	Ambroxol Hasco	Ambroxol hydrochloride 30mg/5ml	Siro	Hộp 1 Lọ x 50ml	NSX	24	590100055826
----	-------------------	---------------------------------------	------	--------------------	-----	----	--------------

46.2. Cơ sở sản xuất: Sofarimex - Indústria Química e Farmacêutica, S.A. (Địa chỉ: Av.das Indústrias – Alto do Colaride, Cacém, 2735-213, Portugal)

100	Ibuprofeno Azevedos	Ibuprofen 600mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	560110055926
-----	------------------------	-----------------	----------------------	---	-----	----	--------------

46.3. Cơ sở sản xuất: Titan Laboratories Pvt. Ltd (Địa chỉ: Plot No. E-27/1, E-27/2, M.I.D.C., Mahad, Village-Jite, Raigad 402309, Maharashtra State, India)

101	Sk-Doxa 4	Doxazosin Mesylate tương đương Doxazosin 4mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 2024	24	890110056026
-----	-----------	---	----------	-----------------------	-------------	----	--------------

47. Cơ sở đăng ký: Công ty CP Dược phẩm Bách Khang (Địa chỉ: Số 90A, ngõ 678, đường Đê La Thành, phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

47.1. Cơ sở sản xuất: Narodowe Centrum Badań Jądrowych (Địa chỉ: ul.Andrzeja Soltana 7, 05-400 Otwock, Poland)

102	Iodopol	Natri Iodid (131I) 37 - 7.400 (1 -200 mCi) MBq	Viên nang cứng	Hộp (polypropylene) 01 lọ chứa 01 viên nang cứng được đóng gói trong thùng chì	EP hiện hành	21 ngày	590116056126
-----	---------	--	-------------------	---	-----------------	---------	--------------

48. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH AC PHARMA (Địa chỉ: Số 7 B5, khu đô thị Đàm Trầu, phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, Việt Nam)

48.1. Cơ sở sản xuất: Aflofarm Farmacja Polska Sp. z o.o. (Địa chỉ: 2 Krzywa, 95-030 Rzgów, Poland)

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
103	Gelatum aluminii phosphorici aflofarm	Aluminum phosphate gel 45mg/g	Hỗn dịch uống	Chai 250 gam, Chai thủy tinh, nắp nhôm kèm cốc phân liều	NSX	36	590100056226

49. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Alexia (Địa chỉ: 15/14 Khuông Việt, phường Phú Trung, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

49.1. Cơ sở sản xuất: Jodas Expoim Pvt. Ltd. (Địa chỉ: Plot No.55, Phase-III, Biotech park, Karkapatla (V), Markook (M), Siddipet (D), Telangana, Pin: 502279, India)

104	Capecitabine Tablets 150 mg	Capecitabin 150mg	Viên nén bao phim	Hộp 12 vỉ x 10 viên	NSX	24	890114056326
-----	-----------------------------------	-------------------	----------------------	------------------------	-----	----	--------------

50. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH AstraZeneca Việt Nam (Địa chỉ: Tầng 18, Tòa nhà A&B, Số 76, Đường Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

50.1. Cơ sở sản xuất: AstraZeneca Pharmaceutical Co., Ltd. (Địa chỉ: Số 2, đường Huangshan, New District, Wuxi, Jiangsu, China)

105	Nexium	Esomeprazol natri (tương đương esomeprazol 40mg) 42,5mg	Bột đông khô pha tiêm/tiêm truyền	Hộp 1 lọ, chứa bột đông khô pha tiêm/ tiêm truyền 40mg	NSX	30	690110056426
-----	--------	--	--	---	-----	----	--------------

50.2. Cơ sở sản xuất bán thành phẩm (công đoạn 1): Vetter Pharma-Fertigung GmbH & Co KG (Địa chỉ: Schutzenstrasse 87 D-88212 Ravensburg, Germany)

Cơ sở sản xuất bán thành phẩm (các công đoạn còn lại) và đóng gói cấp 1: Vetter Pharma-Fertigung GmbH & Co KG (Địa chỉ: Eisenbahnstraße 2-4 D-88085 Langenargen, Germany)

Cơ sở đóng gói cấp 2: AstraZeneca UK Limited (Địa chỉ: Silk Road Business Park Macclesfield, Cheshire SK10 2NA, United Kingdom)

106	Faslodex	Fulvestrant 250mg/5ml	Dung dịch tiêm	Hộp chứa 2 bơm tiêm có chứa sẵn 5ml dung dịch thuốc và 2 kim tiêm an toàn	NSX	48	400114056526
-----	----------	--------------------------	-------------------	---	-----	----	--------------

51. Cơ sở đăng ký: Công Ty TNHH Bayer Việt Nam (Địa chỉ: Lô 118/4, Khu Công Nghiệp Long Bình hiện đại (Amata), Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

51.1. Cơ sở sản xuất: Bayer Bitterfeld GmbH (Địa chỉ: Ortsteil Greppin, Salegaster Chaussee 1, 06803 Bitterfeld-Wolfen, Germany)

107	Xarelto	Rivaroxaban 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 14 viên	EP hiện hành	36	400110056626
-----	---------	------------------	----------------------	-----------------------	-----------------	----	--------------

51.2. Cơ sở sản xuất bán thành phẩm: Bayer Weimar GmbH und Co. KG (Địa chỉ: Döbereinerstrasse 20, 99427 Weimar, Germany)

Cơ sở đóng gói: Bayer AG (Địa chỉ: Müllerstraße 178, 13353 Berlin, Germany)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính – Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
108	Drospirenone/ Ethinylestradiol	Drospirenone 3mg, Ethinylestradiol 0,03mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 21 viên	NSX	36	400110056726

52. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Bình Việt Đức (Địa chỉ: 62/36 Trương Công Định, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

52.1. Cơ sở sản xuất: Demo S.A. Pharmaceutical Industry (Địa chỉ: 21st km National Road Athens-Lamia, Krioneri Attiki, 14568, Greece)

109	Pencilas 50mg	Caspofungin (dưới dạng Caspofungin acetate 55,48mg) 50mg	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền	Lọ, Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ hoặc hộp 50 lọ	NSX	24	520110056826
110	Pencilas 70mg	Caspofungin (dưới dạng Caspofungin acetate 77,67mg) 70mg	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền	Lọ, Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ hoặc hộp 50 lọ	NSX	24	520110056926

53. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Bình Việt Đức (Địa chỉ: 62/36 Trương Công Định, Phường Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

53.1. Cơ sở sản xuất: Demo S.A Pharmaceutical Industry (Địa chỉ: 21St km National Road Athens – Lamia, Kryoneri, 14568, Greece)

111	Talocif	Mỗi chai 100ml chứa: Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin lactat 254mg) 200mg	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Hộp 24 chai x 100ml	NSX	36	520115057026
-----	---------	---	----------------------------------	------------------------	-----	----	--------------

54. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH DKSH Pharma Việt Nam (Địa chỉ: Số 23 Đại Lộ Độc Lập, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa, Thị Xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

54.1. Cơ sở sản xuất: Laboratorios Leon Farma S.A. (Địa chỉ: C/La Vallina S/n – Poligono Industrial Navatejera Villaquilambre 24008 Leon, Spain)

112	Dienopil	Dienogest 2mg	viên nén	Hộp 28 viên	NSX	24	840110057126
-----	----------	---------------	----------	-------------	-----	----	--------------

55. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược mỹ phẩm Thái Nhân (Địa chỉ: I4B-I4C Hương Giang, Phường 15, Quận 10, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

55.1. Cơ sở sản xuất: Aprogen Biologics Inc. (Địa chỉ: 16, Dumeori-gil, Yanggam-myeon, Hwaseong-si, Gyeonggi-do, Republic of Korea)

113	Azetam 10/20	Atorvastatin (tương đương Atorvastatin calci trihydrat 21,7mg) 20mg, Ezetimib 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	880110057226
-----	--------------	--	----------------------	-----------------------	-----	----	--------------

56. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược Phẩm Adige (Địa chỉ: B21, Nguyễn Ảnh Thủ, Phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

56.1. Cơ sở sản xuất: Theragen Etex Co., Ltd (Địa chỉ: 58, Sandan-ro 68beon-gil, Danwon-gu, Ansan-si, Gyeonggi-do, Republic of Korea)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính – Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
114	Adige Nizatidine 150 mg	Nizatidine 150mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP	36	880110057326

57. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm An Sinh (Địa chỉ: 73 Khu dân cư Intresco, Đường số 2, Ấp 5A, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

57.1. Cơ sở sản xuất: Sofarimex – Indústria Química e Farmacêutica, S.A. (Fab.) (Địa chỉ: Avenida das Indústria – Alto de Colaride – Agualva, 2735-213 Cacém, Portugal)

115	Cleamine 12	Galantamine (dưới dạng Galantamine hydrobromide 15,379mg) 12mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 14 viên	NSX	36	560110057426
-----	-------------	---	----------------------	-----------------------	-----	----	--------------

58. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược Phẩm Bảo Anh Pharma (Địa chỉ: Số 01 - TT3.2, Khu chức năng đô thị Ao Sào, Đường Bờ Sông Sét, Phường Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

58.1. Cơ sở sản xuất: VEM İlaç San. ve Tic. A.Ş. (Địa chỉ: Çerkezköy Organize Sanayi Bölgesi, Karaağaç Mahallesi, Fatih Bulvarı No:38, Kapaklı/TEKİRDAĞ, Türkiye)

116	Adozin 6 mg/2 ml	Adenosine 6mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp chứa 1 ống (2ml)	NSX	36	868110057526
-----	---------------------	----------------------	-------------------	-------------------------	-----	----	--------------

59. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Châu Á - Thái Bình Dương (Địa chỉ: 113 Y Ngông, phường Tân Thành, Thành Phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam)

59.1. Cơ sở sản xuất: Vioser S.A. Parenteral Solutions Industry (Địa chỉ: 9th Km National Road Trikala-Larisa, Taxiarches Trikala, 42100, Greece)

117	Ciprofloxacin/ Vioser	Ciprofloxacin 2mg/ml	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Chai, Thùng carton chứa 10 chai, mỗi chai 100ml. Thùng carton chứa 10 chai, mỗi chai 200ml	NSX	30	520115057626
-----	--------------------------	-------------------------	---------------------------------------	---	-----	----	--------------

60. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Do Ha (Địa chỉ: Số 30 tập thể Trần Phú, ngõ 105, đường Nguyễn Phong Sắc, tổ 16 phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

60.1. Cơ sở sản xuất: Delta Pharma Limited (Địa chỉ: Pakundia, Kishoreganj, Bangladesh)

118	Ezupol 25	Empagliflozin 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	894110057726
-----	-----------	-----------------------	----------------------	-----------------------	-----	----	--------------

60.2. Cơ sở sản xuất: Delta Pharma Limited (Địa chỉ: Tarakandi, Pakundia, Kishoreganj, Bangladesh)

119	Exocet	Fexofenadin hydroclorid 0,6% (w/v)	Hỗn dịch uống	Hộp 1 Lọ x 50ml, Lọ nhựa PET màu hổ phách có nắp nhựa màu trắng	NSX	24	894100057826
-----	--------	--	------------------	---	-----	----	--------------

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
------------	------------------	---------------------------------------	------------------------	-----------------------------	----------------------	-------------------------------	-------------------

60.3. Cơ sở sản xuất: JSC “Farmak” (Địa chỉ: 74, Kyrylivska str., Kyiv, 04080, Ukraine)

120	Nitere	Terbinafin (dưới dạng Terbinafin hydrochlorid 281mg) 250mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 7 viên	NSX	36	482110057926
-----	--------	--	----------	-------------------	-----	----	--------------

60.4. Cơ sở sản xuất: Neuraxpharm Pharmaceuticals, S.L. (Địa chỉ: Avinguda de Barcelona, 69 08970 Sant Joan Despi (Barcelona), Spain)

121	Peget 50	Pregabalin 50mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 8 vỉ x 7 viên	NSX	24	840110058026
-----	----------	-----------------	----------	--	-----	----	--------------

61. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Helios (Địa chỉ: Văn phòng B.6.02, Tòa tháp B, Tầng 6, Tòa nhà Millennium, số 132 Bến Vân Đồn, Phường 06, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

61.1. Cơ sở sản xuất: Intas Pharmaceuticals Limited (Địa chỉ: Plot No. 5 to 14, Pharmez Near Village Matoda, Tal – Sanand, City: Matoda, Dist.- Ahmedabad, Gujarat State, India)

122	Sitamet 50/1000	Metformin hydrochloride 1000mg, Sitagliptin (dưới dạng sitagliptin phosphate anhydrous 62,028mg) 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên	NSX	24	890110058126
123	Sitamet 50/850	Metformin hydrochloride 850mg, Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphate anhydrous 62,028mg) 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên	NSX	24	890110058226

61.2. Cơ sở sản xuất: M/s Biodeal Pharmaceuticals Ltd. (Địa chỉ: Village Sainimajra, Nalagarh-Ropar Road, Nalagarh, Distt. Solan, (HP) India-174101, India)

124	Ansara 100	Sildenafil citrate USP (trương đương Sildenafil 100mg) 140,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ Alu-PVDC x 4 viên	USP hiện hành	36	890110058326
125	Ansara 50	Sildenafil citrate USP (trương đương Sildenafil 50 mg) 70,25mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ Alu-PVDC x 4 viên	USP hiện hành	36	890110058426

62. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Kiến Phát (Địa chỉ: Phòng 201, Lầu 2, Tòa nhà City View, số 12 Mạc Đình Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

62.1. Cơ sở sản xuất: Ildong Pharmaceutical Co., Ltd. (Địa chỉ: 25 Gongdan 1-ro, Anseong-si, Gyeonggi-do, Republic of Korea)

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
126	Ilgik Injection 100mg	Pemetrexed disodium hemipentahydrat 120,8 mg tương đương pemetrexed 100mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp chứa 1 lọ	NSX	24	880114058526

62.2. Cơ sở sản xuất: Korean Drug Co., Ltd. (Địa chỉ: 69-10, Wonjeok-ro, Sindun-myeon, Icheon-si, Gyeonggi-do, Republic of Korea)

127	Lukema Tab.	Montelukast natri 10,4mg tương đương Montelukast 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên	NSX	36	880110058626
-----	-------------	--	----------------------	----------------------	-----	----	--------------

63. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Lamda (Địa chỉ: 27/6 Lý Thái Tổ, Phường Thạc Gián, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

63.1. Cơ sở sản xuất: Esseti Farmaceutici S.R.L. (Địa chỉ: Via Campobello, 15-00071 Pomezia, Roma, Italy)

128	Ketorolac Trometamol 30mg/ml	Mỗi ống 1ml chứa: Ketorolac trometamol 30mg	Dung dịch tiêm	Hộp 3 Ống x 1ml	NSX	24	800110058726
-----	------------------------------------	---	-------------------	--------------------	-----	----	--------------

63.2. Cơ sở sản xuất: Laboratorios Leon Farma S.A. (Địa chỉ: Poligono Industrial Navatejera, C/La Vallina s/n, Villaquilambre, 24193 Leon, Spain)

129	Zusbrone	Levonorgestrel 0,75mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 2 viên	NSX	24	840100058826
-----	----------	--------------------------	----------	----------------------	-----	----	--------------

64. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm New Far East (Địa chỉ: Khu văn phòng tầng 7, Cao ốc P&T Office Building, số 27-29 đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

64.1. Cơ sở sản xuất: Deva Holding A.Ş. (Địa chỉ: Çerkezköy Organize Sanayi Bölgesi, Karaağaç Mah., Atatürk Cad., No: 32, Kapaklı/ Tekirdağ, Türkiye)

130	Respiro 25 mcg /250 mcg Aerosol Inhaler	Mỗi liều xịt chứa: Salmeterol xinafoate (micronized) 36,3mcg tương đương Salmeterol 25mcg; Fluticasone propionate (micronized) 250mcg	Thuốc hít định liều	Hộp 1 lọ 120 liều	NSX	36	868110058926
-----	--	--	------------------------	----------------------	-----	----	--------------

65. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm New Far East (Địa chỉ: Số 011 Cao Ốc H1, đường Hoàng Diệu, phường 09, Quận 04, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

65.1. Cơ sở sản xuất bột pha tiêm: Deva Holding A.Ş. (Địa chỉ: Çerkezköy Organize Sanayi Bölgesi, Karaağaç Mah., Atatürk Cad., No: 32, Kapaklı / Tekirdağ, Türkiye)

Cơ sở sản xuất ống dung môi pha tiêm: Deva Holding A.Ş. (Địa chỉ: Dumlupınar Mah. Ankara Cad. No.2 Kartepe Kocaeli, Türkiye)

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
131	Devasid 1.0 g/0.5 g IM/IV	Ampicillin (dưới dạng ampicillin sodium) 1g, Sulbactam (dưới dạng sulbactam sodium) 0,5g	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ bột pha tiêm (lọ thủy tinh) và 1 ống dung môi pha tiêm (ống thủy tinh)	NSX	36	868110059026

65.2. Cơ sở sản xuất: Shandong New Time Pharmaceutical Co., Ltd. (Địa chỉ: No.1, North Outer Ring Road, Feixian County, Shandong Province, China)

132	Sevoflurane for Inhalation	Sevoflurane (100% tt/tt) 250ml	Dung dịch được chất lồng nguyên chất dùng để hít	Hộp 1 chai 250ml	NSX	48	690114059126
-----	-------------------------------	-----------------------------------	---	---------------------	-----	----	--------------

65.3. Cơ sở sản xuất: T. Man Pharma Company Limited (Địa chỉ: 69 Soi Bangkhunthian 14, Samaedum, Bangkhunthian, Bangkok 10150, Thailand)

133	Manazith Dry Syrup	Mỗi 5ml hỗn dịch uống sau khi pha có chứa: Azithromycin dihydrat 209,64mg tương đương azithromycin 200mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 1 chai chứa bột pha 15ml hỗn dịch	USP hiện hành	24	885110059226
-----	-----------------------	---	-----------------------------	--	---------------------	----	--------------

65.4. Cơ sở sản xuất: Unison Pharmaceuticals Pvt. Ltd. (Địa chỉ: Plot No - C/6, Steel Town, Opp Nova Petro, AT & Post - Moraiya, Tal - Sanand, City - Moraiya - 382 213, Dist.-Ahmedabad Gujarat State, India)

134	Pregason	Pregabalin 75mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	890110059326
-----	----------	-----------------	-------------------	-----------------------	-----	----	--------------

65.5. Cơ sở sản xuất: Unison Pharmaceuticals Pvt. Ltd. (Địa chỉ: Plot No - C/6, Steel Town, Opp Nova Petro, AT & Post - Moraiya, Tal - Sanand, City - Moraiya - 382213, Dist.-Ahmedabad, Gujarat State, India)

135	Glimison-3	Glimepirid 3mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	890110059426
-----	------------	----------------	----------	-----------------------	---------------------	----	--------------

65.6. Cơ sở sản xuất: Unison Pharmaceuticals Pvt. Ltd. (Địa chỉ: Unit-III, C-7, 8, 9, Steel Town, Opp. Nova Petro, Moraiya, Tal-Sanand, City- Moraiya, Dist.-Ahmedabad - 382 213, Gujarat State, India)

136	Tgson-60	Ticagrelor 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	24	890110059526
-----	----------	-----------------	----------------------	-----------------------	-----	----	--------------

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
------------	------------------	---------------------------------------	------------------------	-----------------------------	----------------------	-------------------------------	-------------------

66. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Nhất Anh (Địa chỉ: Số 11 Hoàng Diệu, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

66.1. Cơ sở sản xuất: Remedica Ltd (Địa chỉ: Aharnon Street, Limassol Industrial Estate, 3056 Limassol, Cyprus)

137	Aspirem	Acetylsalicylic acid 75mg	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 1 lọ x 56 viên	NSX	36	529110059626
-----	---------	------------------------------	-----------------------------------	-----------------------	-----	----	--------------

66.2. Cơ sở sản xuất: Replek Farm Ltd. Skopje (Địa chỉ: Kozle 188, 1000 Skopje, North Macedonia)

138	Nafacolex 400 mg	Ibuprofen 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, vỉ PVC/PVDC - Alu	NSX	36	531100059726
139	Nafarein 50 mg/g	Ketoprofen (5% kl/kl) 1,5g/30g	Kem bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp x 30 gam	NSX	24	531100059826

67. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm QDU (Địa chỉ: Số nhà 2-4, Ngõ 3, Đường Lý Bôn, Phường Ngô Quyền, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam)

67.1. Cơ sở sản xuất: Osel İlaç San. Ve Tic. A.Ş. (Địa chỉ: Akbaba Mahallesi Maraş Caddesi No:52 Beykoz/İstanbul, Türkiye)

140	Tranexel 5%	Acid Tranexamic 5% (w/v)	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 5ml	NSX	24	868110059926
-----	-------------	-----------------------------	-------------------	---------------------	-----	----	--------------

68. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm QDU (Địa chỉ: Số nhà 2-4, Ngõ 3, Đường Lý Bôn, Phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam)

68.1. Cơ sở sản xuất: Osel İlaç San. Ve Tic. A.Ş. (Địa chỉ: Akbaba Mahallesi Maraş Caddesi No.:52 Beykoz/İstanbul, Türkiye)

141	Kardiyomil	Milrinon 10mg/10ml	Dung dịch tiêm/truyền	Hộp 01 ống x 10ml	NSX	24	868110060026
-----	------------	-----------------------	--------------------------	----------------------	-----	----	--------------

69. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược Phẩm Quang Anh (Địa chỉ: 83a Hoà Hưng, Phường 12, Quận 10, Tp. HCM, Việt Nam)

69.1. Cơ sở sản xuất: Cyndea Pharma, S.L. (Địa chỉ: Poligono Industrial Emiliano Revilla Sanz, Avenida De Agreda 31 42110 Olvega (Soria), Spain)

142	Epomred	Prednisone 10mg	Viên nén	Hộp 30 viên	EP	24	840110060126
-----	---------	-----------------	----------	-------------	----	----	--------------

69.2. Cơ sở sản xuất: Laboratorios Alter, S.A. (Địa chỉ: Mateo Inurria, 30, 28036 Madrid, Spain)

143	Esactive 8mg	Candesartan cilexetil 8mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	36	840110060226
-----	--------------	------------------------------	----------	-----------------------	-----	----	--------------

70. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Quang Điền (Địa chỉ: 163/14/29 Tô Hiến Thành, phường 13, Quận 10, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

70.1. Cơ sở sản xuất: GENUONE Sciences Inc. (Địa chỉ: 245, Sandan-gil, Jeonui-myeon, Sejong-si, Republic of Korea)

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
144	Dermabet	Calcipotriol (dưới dạng Calcipotriol monohydrat) 0,005% (w/w), Betamethason (dưới dạng Betamethason dipropionat) 0,05% (w/w)	Thuốc mỡ bôi da	Hộp 1 tuýp 15g; Hộp 1 tuýp 30g	NSX	24	880110060326

71. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược Phẩm Tâm Nhất (Địa chỉ: 196/51 Vườn Lài, Phường Tân Thành, Quận Tân Phú, Tp.HCM, Việt Nam)

71.1. Cơ sở sản xuất: Kopran Limited (Địa chỉ: Village Savroli, Tal. Khalapur, Raigad 410202 Maharashtra State, India)

145	Ciproquin-500	Ciprofloxacin Hydrochloride 582mg tương đương Ciprofloxacin 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP 40	36	890115060426
-----	---------------	--	----------------------	------------------------	--------	----	--------------

72. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm và TBYT Phương Lê (Địa chỉ: Lô D3/D6 Khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam)

72.1. Cơ sở sản xuất: Incepta Pharmaceuticals Ltd (Địa chỉ: Dewan Idris Road, Bara Rangamatia, Zirabo, Ashulia, Savar, Dhaka-1341, Bangladesh)

146	Oricox 120 Tablet	Etoricoxib 120mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	24	894110060526
147	Linzolid 600 IV Infusion	Linezolid 0,6g/300ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai x 300ml	NSX	24	894110060626

73. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược Phẩm Văn Lang (Địa chỉ: 373/1/177 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

73.1. Cơ sở sản xuất: Intas Pharmaceuticals Limited (Địa chỉ: Plot No. 457&458 Matoda Plot No 191/218P Chacharwadi Sarkhej Bavla Highway, Ahmedabad, 382210, India)

148	Nokomet ER 100/1000	Metformin Hydrochloride (dạng giải phóng chậm) 1000mg, Sitagliptin Phosphate Anhydrous tương đương Sitagliptin 100mg	Viên nén bao phim giải phóng chậm	Hộp 1 lọ x 30 viên	NSX	24	890110060726
-----	------------------------	--	--	-----------------------	-----	----	--------------

74. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Vietsun (Địa chỉ: TT2-B42 KĐT Văn Quán, phường Phúc La, quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam)

74.1. Cơ sở sản xuất: Incepta Pharmaceuticals Ltd. (Địa chỉ: Dewan Idris Road, Bara Rangamatia, Zirabo, Ashulia, Savar, Dhaka-1341, Bangladesh)

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
149	Barcavir	Entecavir (dưới dạng Entecavir monohydrat 0,5325mg) 0,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	24	894114060826

75. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Việt - Pháp (Địa chỉ: Tầng 20, tòa nhà ICON 4, 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam)

75.1. Cơ sở sản xuất: Alfasigma S.P.A (Địa chỉ: Via Enrico Fermi, 1 - 65020 Alanno (PE), Italy)

150	Normix	Rifaximin 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 12 viên	NSX	36	800110060926
-----	--------	-----------------	----------------------	-----------------------	-----	----	--------------

75.2. Cơ sở sản xuất: Zambon Switzerland Ltd (Địa chỉ: Via Industria 13, 6814 Cadempino, Switzerland)

151	Monurol 3g	Fosfomycin (tương đương fosfomycin trometamol 5,631 gam) 3 gam	Cốm pha dung dịch uống	Hộp 1 Gói	NSX	36	760110061026
-----	------------	---	------------------------------	-----------	-----	----	--------------

76. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược Phẩm Y-Med (Địa chỉ: Số 1-3 Đường số 45, Phường Khánh Hội, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

76.1. Cơ sở sản xuất: Amneal Pharmaceuticals Pvt. Ltd. (Địa chỉ: Survey No. 168/1/1, Village - Pipan, Tal-Sanand, Dist.- Ahmedabad - 382 110, Gujarat, India)

152	Infusocip	Ciprofloxacin 2mg/ml	Dung dịch tiêm truyền	Túi 100ml, Túi nhựa polypropylene	NSX	24	890115061126
-----	-----------	-------------------------	--------------------------	---	-----	----	--------------

77. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược Phẩm Y-Med (Địa chỉ: Số 1-3, Đường số 45, Phường 6, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

77.1. Cơ sở sản xuất: Amneal Pharmaceuticals Pvt. Ltd. (Địa chỉ: Survey No.168/1/1, Village- Pipan, Tal.-Sanand, Dist.-Ahmedabad-382 110, Gujarat, India)

153	Obrolev Uniflex	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat) 5mg/ml	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 24 túi x 50ml, túi nhựa polyolefin; Hộp 24 túi x 100ml, túi nhựa polyolefin; Hộp 24 túi x 150ml, túi nhựa polyolefin	NSX	24	890115061226
-----	--------------------	--	--------------------------	--	-----	----	--------------

77.2. Cơ sở sản xuất: Ind-swift Limited (Địa chỉ: Off. NH-21, Village Jawaharpur, Tehsil Derabassi, District S.A.S Nagar (Mohali), Punjab-140507, India)

154	Telswift-H 80	Telmisartan 80mg, Hydrochlorothiazid 12,5mg	Viên nén	Hộp 4 vỉ x 7 viên	NSX	24	890110061326
-----	---------------	---	----------	----------------------	-----	----	--------------

77.3. Cơ sở sản xuất: Milan Laboratories (India) Pvt. Ltd. (Địa chỉ: Plot Nos. 35, 36, 63, 64, 65, 67 & 87 Jawahar Co-op Industrial Estate Ltd., Kamothe, Raigad 410209 Maharashtra State, India)

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
155	Clonex Cream	Clotrimazol 1% (w/w)	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 20 gam	USP 43 + NSX	36	890100061426
156	ML-Gacid	Omeprazol (dưới dạng omeprazol pellets 7,5% kl/kl) 20mg	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	Hộp 10 vi x 10 viên	NSX	36	890110061526

77.4. Cơ sở sản xuất: Naprod Life Sciences Pvt. Ltd. (Địa chỉ: Plot No. G-17/1, MIDC, Tarapur, Boisar, Dist. Palghar 401506, Maharashtra State, India)

157	Pantofast	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat) 40mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 Lọ	NSX	24	890110061626
-----	-----------	--	-----------------------------	----------	-----	----	--------------

78. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược Tâm Đan (Địa chỉ: A4.4 KDC Everich 3, Đường Phú Thuận, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

78.1. Cơ sở sản xuất: Delorbis Pharmaceuticals Ltd. (Địa chỉ: 17 Athinon Street, Ergates Industrial Area, 2643 Ergates, P. O. Box 28629, 2081 Lefkosia, Cyprus)

158	Viprolox 500	Ciprofloxacin hydrochloride 582mg tương đương với Ciprofloxacin 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vi x 10 viên; Hộp 5 vi x 10 Viên	BP 2013	36	529115061726
-----	--------------	--	----------------------	---	------------	----	--------------

79. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dược phẩm Việt Tín (Địa chỉ: Số 01 – Lô O1 Khu Nhà Ở Bán Đảo Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

79.1. Cơ sở sản xuất: Genepharm S.A (Địa chỉ: 18th km Marathonos Ave, Pallini Attiki, 15351, Greece)

159	Febuxostat/ Genepharm	Febuxostat 80mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vi x 14 viên	NSX	36	520110061826
-----	--------------------------	-----------------	----------------------	-----------------------	-----	----	--------------

80. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Medfatop (Địa chỉ: 34C Đường số 22, Khu phố 23, Phường Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

80.1. Cơ sở sản xuất: Deva Holding A.Ş (Địa chỉ: Dumlupınar Mah. Ankara Cad. No.2 Kartepe Kocaeli, Türkiye)

160	Dikloron 75mg/3ml	Diclofenac sodium 75mg/3ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 3ml; Hộp 4 ống x 3ml	NSX	48	868110061926
-----	----------------------	-------------------------------	-------------------	---	-----	----	--------------

80.2. Cơ sở sản xuất: Siam Bheasach Co., Ltd (Địa chỉ: 123 Soi Chokechairuammitr, Vibhavadi-Rangsit Road, Chomphon, Chatuchak, Bangkok 10900 and 9 Soi Chokechairuammitr 3, Vibhavadi-Rangsit Road, Dindang, Dindang, Bangkok 10400, Thailand)

161	Lorsedin Oral Solution	Loratadine 0,1% (w/v)	Dung dịch uống	Hộp 1 chai x 60ml	NSX	36	885100062026
-----	---------------------------	--------------------------	-------------------	----------------------	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính – Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

81. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Medfatop (Địa chỉ: 34C Đường số 22, Khu phố 23, Phường Bình Hưng Hòa, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam)

81.1. Cơ sở sản xuất: Atabay Kimya Sanayi ve Ticaret A.S. (Địa chỉ: Dilovası Organize Sanayi Bölgesi 4, Kısım Sakarya Caddesi No:28 Gebze/Kocaeli, Türkiye)

162	Atoksilin 250mg/5ml	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate) 250mg/5ml	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 1 chai x 24,1g bột pha thành 80ml hỗn dịch và 1 muỗng đong (5ml)	NSX	24	868110062126
-----	------------------------	---	-----------------------------	--	-----	----	--------------

81.2. Cơ sở sản xuất: Eskayef Pharmaceuticals Limited (Địa chỉ: 400 Squibb Road, Tongi Industrial Area, Tongi, Gazipur 1711, Bangladesh)

163	Dumax 30	Dapoxetine Hydrochloride (tương đương với Dapoxetine 30mg) 33,586mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 4 viên	NSX	24	894110062226
164	Dumax 60	Dapoxetine hydrochloride (tương đương với Dapoxetine 60mg) 67,172mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 4 viên	NSX	24	894110062326

81.3. Cơ sở sản xuất: Pharmathen SA (Địa chỉ: Dervenakion 6, Pallini Attiki, 15351, Greece)

165	Medfapin	Olanzapine 10mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 4 vỉ x 7 viên, (Vỉ: PA/Nhôm/ PVC - Nhôm)	NSX	24	520110062426
-----	----------	-----------------	--	--	-----	----	--------------

82. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Một thành viên Ân Phát (Địa chỉ: 19Z3 Nguyễn Hữu Cảnh, phường 19, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

82.1. Cơ sở sản xuất: Anfarm Hellas S.A. (Địa chỉ: 61st Km National Road Athens Lamia, Schimatari, Viotias, 320 09, Greece)

166	Caspofungin 50mg	Caspofungin (dưới dạng Caspofungin acetat 55,5mg) 50mg	Bột đông khô pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 01 lọ	NSX	24	520110062526
-----	---------------------	---	---	-----------	-----	----	--------------

82.2. Cơ sở sản xuất: Laboratorios Liconsa, S.A. (Địa chỉ: Avda. Miralcampo, 7, Pol. Ind. Miralcampo, Azuqueca de Henares, 19200 Guadalajara, Spain)

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
167	Rabeprazole Sodium 20mg	Rabeprazol natri (dưới dạng Rabeprazol natri hydrat 20,9mg) 20mg	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	18	840110062626

82.3. Cơ sở sản xuất: Medreich Limited (Địa chỉ: No. 4/3 Avalahalli, Anjanapura Post, Kanakapura Road, Bengaluru - 560 062, India)

168	Zolpidem Tartrate Tablets 10 mg	Zolpidem Tartrate 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	36	890112062726
-----	---------------------------------------	---------------------------	----------------------	-----------------------	-----	----	--------------

82.4. Cơ sở sản xuất: Pharmathen International S.A (Địa chỉ: Industrial Park Sapes Rodopi Prefecture, Block No 5, Rodopi 69300, Greece)

169	Aclonia 70mg/5600 IU tablets	Alendronic acid (dưới dạng Alendronat natri trihidrat) 70mg, Cholecalciferol (Vitamin D3) tinh thể (dưới dạng Cholecalciferol dạng bột cô đặc) 5600IU	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 4 viên	NSX	24	520110062826
-----	------------------------------------	--	----------	----------------------	-----	----	--------------

82.5. Cơ sở sản xuất: Pharmathen International SA (Địa chỉ: Industrial Park Sapes Rodopi Prefecture, Block No 5, Rodopi 69300, Greece)

170	Galantamine/ Pharmathen 16 mg	Galantamin hydrobromid 20,504mg tương đương với Galantamin 16mg	Viên nang cứng giải phóng kéo dài	Hộp 4 vỉ x 14 viên	NSX	24	520110062926
-----	-------------------------------------	---	--	-----------------------	-----	----	--------------

82.6. Cơ sở sản xuất: Sag Manufacturing S.L.U. (Địa chỉ: Carretera Nacional I, Km 36, 28750 San Agustin de Guadalix, Madrid, Spain)

171	Vildagliptin 50mg Tablets	Vildagliptin 50mg	Viên nén	Hộp 06 vỉ x 10 viên	NSX	36	840110063026
-----	------------------------------	-------------------	----------	------------------------	-----	----	--------------

82.7. Cơ sở sản xuất: Titan Laboratories Pvt. Ltd. (Địa chỉ: Plot No. E-27/1, E-27/2, M.I.D.C., Mahad, Village - Jite, Raigad 402309 Maharashtra State, India)

172	Quetiapine Tablets USP 100 mg	Quetiapine fumarate 115,14mg tương đương với Quetiapine 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	24	890110063126
173	Ursodeoxycholic Acid Capsules BP 300 mg	Ursodeoxycholic Acid 300mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BP hiện hành	24	890110063226

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính – Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

83. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm ACE (ACE pharma Co. Ltd.)

(Địa chỉ: 323 Gò Ô Môi, Phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

83.1. Cơ sở sản xuất: Titan Laboratories Pvt. Ltd. (Địa chỉ: Plot No. E-27/1, E-27/2, M.I.D.C., Mahad, Village – Jite, Raigad 402309, Maharashtra State, India)

174	Iprod 25 (Azathioprine Tablets BP 25 mg)	Azathioprine 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BP hiện hành	24	890115063326
-----	---	-------------------	----------------------	-----------------------	-----------------	----	--------------

84. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Một Thành Viên Dược Phẩm Nam Tiến (Địa chỉ: 37 Lê Trung Nghĩa, Phường 12, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

84.1. Cơ sở sản xuất: Remedica Ltd (Địa chỉ: Aharnon Street Limassol Industrial Estate 3056, Limassol, Cyprus)

175	Gabenil	Gabapentin 400mg	Viên nang cứng	Hộp, 5 vỉ aluminium/ clear PVC/PVDC x 10 viên	NSX	36	529110063426
-----	---------	------------------	-------------------	---	-----	----	--------------

85. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm PV Healthcare (Địa chỉ: 4/5 Khu Dân Cư Vạn Xuân Đất Việt, Đường Số 5, Phường Bình Hưng Hòa, Quận Bình Tân, TPHCM, Việt Nam)

85.1. Cơ sở sản xuất: Eskayef Pharmaceuticals Limited (Địa chỉ: 400 Squibb Road, Tongi Industrial Area, Tongi, Gazipur 1711, Bangladesh)

176	Biltin Tablet	Bilastine 20mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	894110063526
-----	---------------	----------------	----------	-----------------------	-----	----	--------------

85.2. Cơ sở sản xuất: Incepta Pharmaceuticals Limited –Zirabo Plant (Địa chỉ: Dewan Idris Road, Bara Rangamala, Zirabo, Savar, Dhaka, Bangladesh)

177	Incepdazol 250 tablet	Metronidazol 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	24	894115063626
-----	--------------------------	-----------------------	----------------------	------------------------	---------------------	----	--------------

85.3. Cơ sở sản xuất: Incepta Pharmaceuticals Ltd. (Địa chỉ: Dewan Idris Road, Bara Rangamatia, Zirabo, Ashulia, Savar, Dhaka-1341, Bangladesh)

178	Neocilor Syrup	Desloratadine 0,025 gam	Si rô	Hộp 1 chai 50ml	NSX	60	894100063726
-----	-------------------	----------------------------	-------	--------------------	-----	----	--------------

85.4. Cơ sở sản xuất: S Kant Healthcare Ltd. (Địa chỉ: Plot No. 1802 - 1805, G.I.D.C., Phase III, Vapi City - Vapi - 396 195, District - Valsad, Gujarat State, India)

179	Fuzi-SK	Acid Fusidic tương ứng với Acid Fusidic khan 2% (w/w)	Thuốc kem bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp x 5 gam; Hộp 1 tuýp x 10 gam	NSX	24	890110063826
-----	---------	--	------------------------------	--	-----	----	--------------

85.5. Cơ sở sản xuất: S Kant Healthcare Ltd. (Địa chỉ: Plot No. 1802-1805, G.I.D.C., Phase III, Vapi – 396 195, Gujarat state, India)

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
180	Nyska-V	Nystatin 100 000 IU	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	890110063926
181	Valapply	Betamethasone Valerate tương đương với Betamethasone 0,1% (w/w)	Thuốc kem bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp x 5 gam; Hộp 1 tuýp x 15 gam	NSX	36	890110064026

85.6. Cơ sở sản xuất: The Acme Laboratories Ltd. (Địa chỉ: Dhulivita, Dhamrai, Dhaka, Bangladesh)

182	Losanil 100 Tablet	Losartan kali 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Vỉ Alu-PVC	USP hiện hành	24	894110064126
183	Pilestop Tablet	Diosmin 450mg, Hesperidin 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 Viên, Vỉ Alu-PVDC.	NSX	24	894100064226
184	Solimax 40 Capsule	Esomeprazol (dưới dạng pellet bao tan trong ruột chứa esomeprazol magnesi trihydrat) 40mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	24	894110064326

86. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Việt Tin (Địa chỉ: Tầng 2-3, 83 lô L đường số 2 khu dân cư Phú Mỹ, Phường Phú Mỹ, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

86.1. Cơ sở sản xuất: Nobel İlaç Sanayii ve Ticaret A.Ş. (Địa chỉ: Sancaklar Mah. Eski Akçakoca, Cad. No: 299 81100 Düzce, Türkiye)

185	Cantab 8mg Tablet	Candesartan cilexetil 8mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	24	868110064426
186	Ticasa 60mg	Ticagrelor 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 14 viên	NSX	36	868110064526

86.2. Cơ sở sản xuất: Nobel İlaç Sanayii Ve Ticaret A.Ş. (Địa chỉ: Sancaklar Mah. Eski Akçakoca Cad. No: 299 81100 DÜZCE, Türkiye)

187	Pratin 2 mg	Pitavastatin calcium 2,09mg tương đương với Pitavastatin 2mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 15 viên	NSX	24	868110064626
-----	-------------	---	----------------------	-----------------------	-----	----	--------------

86.3. Cơ sở sản xuất: Saga Lifesciences Limited (Địa chỉ: Survey No. 198/2 & 198/3, Chachrawadi Vasna, Tal- Sanand, Dist - Ahmedabad-382210, India)

188	Itraconazole Capsules 100mg	Itraconazol (dưới dạng itraconazol pellet 22% 455mg) 100mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên	BP hiện hành	24	890110064726
-----	-----------------------------------	---	-------------------	-----------------------	-----------------	----	--------------

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
189	Sagaesome 20 Capsule	Esomeprazole (dưới dạng Esomeprazole Magnesium Trihydrate pellet bao tan trong ruột 22%: 90,909mg) 20mg	Viên nang cứng chứa các hạt pellet bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	30	890110064826
190	Sagaesome 40 Capsule	Esomeprazole (dưới dạng Esomeprazole Magnesium Trihydrate pellet bao tan trong ruột 22%: 181,818mg) 40mg	Viên nang cứng chứa các hạt pellet bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	30	890110064926

86.4. Cơ sở sản xuất: Stallion Laboratories Pvt. Ltd. (Địa chỉ: Plot No.C1B-305,2,3,4 & 5,G.I.D.C.,Kerala (Bavla) Dist.: Ahmedabad, Gujarat State, India)

191	Ibusol	Mỗi 5ml hỗn dịch uống chứa: Ibuprofen 100mg (2% (w/v))	Hỗn dịch uống	Hộp 1 lọ 100ml, kèm cốc đong có chia vạch	NSX	36	890100065026
-----	--------	--	---------------	---	-----	----	--------------

86.5. Cơ sở sản xuất: Swiss Parenterals Ltd (Địa chỉ: 808, 809 & 810, Kerala Industrial Estate, GIDC, Nr. Bavla, City: Ahmedabad - 382 220, Dist: Ahmedabad, Gujarat State, India)

192	Moksh	Moxifloxacin hydroclorid tương đương với Moxifloxacin 5mg/ml	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 Lọ x 5ml	NSX	24	890115065126
-----	-------	--	-------------------	----------------	-----	----	--------------

86.6. Cơ sở sản xuất: Titan Laboratories Pvt. Ltd. (Địa chỉ: Plot No. E-27/1, E-27/2, M.I.D.C, Mahad, Village-Jite, Raigad 402309, Maharashtra State, India)

193	Thrombiga	Dabigatran Etextilat (dưới dạng Dabigatran Etextilat Mesylat) 110mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	890110065226
-----	-----------	---	----------------	--------------------	-----	----	--------------

87. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Nacopharm Miền Nam (Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

87.1. Cơ sở sản xuất: Anfarm Hellas S.A. (Địa chỉ: 61st km Nat. Rd. Athens-Lamia, Schimatari Viotias, 32009, Greece)

194	Moxitu	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydroclorid) 400mg/250ml	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 Chai x 250ml	NSX	48	520115065326
195	Vortimal	Voriconazol 200mg	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ x 25ml	NSX	36	520110065426

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính – Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

88. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Novartis Việt Nam (Địa chỉ: Phòng 1001, lầu 10, Centec Tower, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

88.1. Cơ sở sản xuất: Delpharm Dijon (Địa chỉ: 6 Boulevard de l'Europe, Quetigny, 21800, France)

196	Sandostatin	Octreotide 0,1mg/ml	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống x 1ml	NSX	36	300114065526
-----	-------------	------------------------	-------------------	--------------------	-----	----	--------------

88.2. Cơ sở sản xuất: Novartis Saglik Gida ve Tarim Urunleri San. ve Tic. A.S. (Địa chỉ: Yenisehir Mahallesi Ihlara Vadisi Sokak No. 2, Pendik, Istanbul, TR 34912, Türkiye)

197	Voltaren 50	Diclofenac natri 50mg	Viên nén bao tan ở ruột	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	868110065626
-----	-------------	--------------------------	-------------------------------	------------------------	-----	----	--------------

88.3. Cơ sở sản xuất: PharOS MT Ltd (Địa chỉ: HF62X Hal Far Industrial Estate Birzebbugia BBG3000, Malta)

198	Sorafenib Sandoz	Sorafenib (dưới dạng Sorafenib tosylat 274mg) 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	535114065726
199	Ticagrelor Sandoz	Ticagrelor 90mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	535110065826

89. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Nhân Sinh (Địa chỉ: Số 58 đường Bàu Cát 7, Phường 14, Quận Tân Bình, Tp.HCM, Việt Nam)

89.1. Cơ sở sản xuất: Balkanpharma-Razgrad AD (Địa chỉ: 68, Aprilsko vastanie Blvd., 7200 Razgrad, Bulgaria)

200	Zafirin 10 mg/g	Clotrimazole 10mg	Kem	Hộp 1 Tuýp	NSX	24	380110065926
-----	--------------------	-------------------	-----	------------	-----	----	--------------

90. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Reliv Healthcare (Địa chỉ: 94-96, Nguyễn Văn Kinh, phường Thạnh Mỹ Lợi, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

90.1. Cơ sở sản xuất: RV Lifesciences Limited (Địa chỉ: Plot No. H-19, M.I.D.C, Waluj, Aurangabad 431133, Maharashtra State, India)

201	Lomac-20	Omeprazole (dưới dạng pellet bao tan trong ruột 8.5%, 240mg) 20mg	Viên nang cứng chứa pellet bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, vi nhôm-nhôm; Hộp 6 vỉ x 10 viên, vi nhôm-nhôm; Hộp 10 vỉ x 10 viên, vi nhôm-nhôm; Hộp 10 vỉ x 10 viên, vi xé nhôm- nhôm; Hộp 1 lọ x 14	NSX	36	890110066026
-----	----------	--	---	--	-----	----	--------------

				viên, lọ HDPE; Hộp 1 lọ x 30 viên, lọ HDPE			
--	--	--	--	--	--	--	--

91. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH RV Group Việt Nam (Địa chỉ: Số 94-96, đường Nguyễn Văn Kinh, phường Thanh Mỹ Lợi, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

91.1. Cơ sở sản xuất: Biocon Pharma Limited (Địa chỉ: Special Economic Zone, Block F1, Plot No. 5, Phase IV, Bommasandra Jigani Link road, Bommasandra Post, Bengaluru - 560 099, India)

202	Meravo 49/51mg	Sacubitril (dưới dạng Sacubitril Sodium 51,178mg) 48,6mg, Valsartan (dưới dạng Valsartan Disodium 56,611mg) 51,4mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	36	890110066126
-----	-------------------	--	----------------------	-----------------------	-----	----	--------------

92. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH SRS Life Sciences Việt Nam (Địa chỉ: Phòng 06, tầng 3B, tòa nhà Horizon Tower, số 40 Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

92.1. Cơ sở sản xuất: Acme Generics Private Limited (Địa chỉ: Plot No. 115, HPSIDC Industrial Area, Village Davni, P.O. Gurumajra, Tehsil Nalagarh, Distt. Solan (H.P.), India)

203	Stomagold 20	Esomeprazole magnesium dihydrate BP tương đương với Esomeprazole 20mg	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	890110066226
-----	--------------	--	-----------------------------------	---	-----	----	--------------

93. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH TM-XNK Thiên Kim (Địa chỉ: 40 Đường số 19, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

93.1. Cơ sở sản xuất: Kotra Pharma (M) Sdn. Bhd. (Địa chỉ: No. 1, 2 & 3, Jalan TTC 12, Cheng Industrial Estate, 75250 Melaka, Malaysia)

204	Creobic Gold Cream 1% w/w	Terbinafin Hydroclorid 1% (w/w)	Kem	Hộp 1 Tuýp x 10 gam; Hộp 1 Tuýp x 20 gam	NSX	48	955110066326
-----	---------------------------------	---------------------------------------	-----	---	-----	----	--------------

94. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam (Địa chỉ: 636 Nguyễn Tất Thành - Phường 9 - TP. Tuy Hòa - Tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

94.1. Cơ sở sản xuất: Thai Nakorn Patana Co., Ltd (Địa chỉ: 14 Soi Ngamwongwan 8, Ngamwongwan Road, Bangkok, Mueang, Nonthaburi 11000, Thailand)

205	Sara Infant Drops	Mỗi 0,6ml chứa paracetamol 60mg (10% kl/tt)	Dung dịch	Hộp 12 hộp x 1 chai x 15 ml	NSX	60	885100066426
-----	----------------------	---	-----------	-----------------------------------	-----	----	--------------

95. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Đức Việt (Địa chỉ: Số 1, ngách 26/31 Nguyễn Hồng, phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam)

95.1. Cơ sở sản xuất: Panpharma (Địa chỉ: Z.I. du Clairay, 35133 Luitré, France)

206	Danaroxime 1500mg	Cefuroxime natri (tương đương Cefuroxime 1500mg) 1578mg	Bột pha dung dịch truyền tĩnh mạch	Hộp 10 hoặc 25 lọ, lọ 17ml	NSX	24	300110066526
-----	----------------------	--	---	----------------------------------	-----	----	--------------

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
------------	------------------	---------------------------------------	------------------------	-----------------------------	----------------------	-------------------------------	-------------------

96. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Bình Nguyên (Địa chỉ: 13C Hồ Biểu Chánh, phường 11, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

96.1. Cơ sở sản xuất: R.X. Manufacturing Co., Ltd. (Địa chỉ: 76 Salaya-Bangpasi Road, Moo 10, Narapirom, Banglane, Nakornpathom 73130, Thailand)

207	Air-X	Simethicon 80mg	Viên nén nhai	Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP hiện hành (USP 2023)	60	885100066626
-----	-------	-----------------	------------------	------------------------	--------------------------------------	----	--------------

97. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH thương mại Nam Đồng (Địa chỉ: Số nhà 2 ngõ 164/117, phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

97.1. Cơ sở sản xuất: Laboratorios CINFA, S.A. (Địa chỉ: Ctra. Olaz-Chipi, 10, Poligono Industrial Areta, 31620 Huarte-Navarra, Spain)

Cơ sở đóng gói sơ cấp và thứ cấp: Laboratorios CINFA, S.A. (Địa chỉ: Travesia de Roncesvalles, 1. 31699 Olloki (Navarra), Spain)

208	Lebalix 150 mg	Pregabalin 150mg	Viên nang cứng	Hộp 4 vỉ x 14 viên	NSX	30	840110066726
209	Lebalix 25 mg	Pregabalin 25mg	Viên nang cứng	Hộp 4 vỉ x 14 viên	NSX	30	840110066826
210	Lebalix 75 mg	Pregabalin 75mg	Viên nang cứng	Hộp 4 vỉ x 14 viên	NSX	30	840110066926

98. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Thương mại và Dược phẩm HT Việt Nam (Địa chỉ: Số 298 C3, ngõ 164 Tân Mai, Phường Tân Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

98.1. Cơ sở sản xuất: Industria Quimica Y Farmaceutica Vir, S.A. (Địa chỉ: Laguna, 66-68-70, Poligono Industrial Urtinsa II, 28923 Alcorcón (Madrid), España, Spain)

211	Citalopram Vir 10 mg comprimidos recubiertos con película	Citalopram hydrobromide 12,49mg tương đương Citalopram 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 28 viên	NSX	24	840110067026
212	Citalopram Vir 20 mg comprimidos recubiertos con película EFG	Citalopram hydrobromide 24,98mg tương đương Citalopram 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 28 viên	NSX	24	840110067126

99. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Viatris Việt Nam (Địa chỉ: Tòa nhà Friendship Tower, số 31 đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

99.1. Cơ sở sản xuất bán thành phẩm: Pfizer Ireland Pharmaceuticals Unlimited Company (Địa chỉ: Little Connell, Newbridge, W12, HX57, Ireland)

Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH (Địa chỉ: Mooswaldallee 1, 79108 Freiburg Im Breisgau, Germany)

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
213	Efexor XR	Venlafaxine (dưới dạng Venlafaxine HCl) 150mg	Viên nang cứng giải phóng kéo dài	Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	36	539110067226
214	Efexor XR	Venlafaxine (dưới dạng Venlafaxine HCl) 37,5mg	Viên nang cứng giải phóng kéo dài	Hộp 1 vỉ x 7 viên	NSX	36	539110067326

100. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và phân phối Dược phẩm Hà Nội (Tên công ty viết tắt: HAPHARIMEX CO., LTD) (Địa chỉ: Số 23 phố Vương Thừa Vũ, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

100.1. Cơ sở sản xuất: Pharmathen International S.A. (Địa chỉ: Industrial Park Sapes, Rodopi Prefecture, Block No 5, Rodopi 69300, Greece)

215	EU-Phosteril 800mg	Sevelamer carbonate khan 800mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 lọ 180 viên	NSX	36	520110067426
-----	-----------------------	--------------------------------------	----------------------	----------------------	-----	----	--------------

101. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Xúc tiến Thương mại Dược phẩm và đầu tư TV (Địa chỉ: Số 72 Bình Giã, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

101.1. Cơ sở sản xuất: Atlantic Pharma Producoes Farmaceuticas S.A. (Địa chỉ: Rua De Tapada Grande 2, Abrunheira, Sintra, 2710-228, Portugal)

216	Cidafil 10	Tadalafil 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 4 viên	NSX	36	560110067526
-----	------------	----------------	----------------------	----------------------	-----	----	--------------

102. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Y tế Cánh Cửa Việt (Địa chỉ: 842/1/2 Nguyễn Kiệm, Phường 3, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

102.1. Cơ sở sản xuất: Pharmazeutische Fabrik Montavit GmbH (Địa chỉ: Salzbergstraße 96, 6067 Absam, Austria)

Cơ sở xuất xưởng F.Trenka Chemisch-Pharmazeutische Fabrik GmbH (Địa chỉ: Prinz-Eugen-Straße 70, 1040 Wien, Austria)

217	Biocarbon	Than hoạt tính (activated charcoal) 250mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	900100067626
-----	-----------	---	----------	-----------------------	-----	----	--------------

102.2. Cơ sở sản xuất: Titan Laboratories Pvt. Ltd. (Địa chỉ: Plot No. E-27/1, E-27/2, M.I.D.C., Mahad, Village-Jite, Raigad 402309, Maharashtra State, India)

218	Comricid 1	Finasterid 1mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 42	24	890110067726
219	Comricid 5	Finasterid 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 42	24	890110067826

102.3. Cơ sở sản xuất: VEM İlaç San. ve Tic. A.Ş. (Địa chỉ: Çerkezköy Organize Sanayi Bölgesi, Karaağaç Mahallesi, Fatih Bulvarı No:38, Kapaklı/TEKİRDAĞ, Türkiye)

220	Vemcaine 10% Pump Spray Solution	Lidocain base 100mg/ml	Dung dịch xịt	Hộp 1 chai x 50ml, có van chia liều và 1 đầu phun	NSX	24	868100067926
-----	---	---------------------------	------------------	---	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính – Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
221	Cutmirat 7.5 mg/5 ml syrup	Mỗi chai 100ml chứa: Butamirate citrate 0,15g	Si rô	Hộp 1 chai x 100ml, kèm 1 cốc đong 5ml	NSX	24	868110068026

103. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Y-Med Healthcare (Địa chỉ: Số 1-3 Đường số 45, Phường 06, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

103.1. Cơ sở sản xuất: S Kant Healthcare Ltd. (Địa chỉ: Plot No. 1802-1805, G.I.D.C., Phase III, Vapi 396 195, Gujarat State, India)

222	Zolemed	Clotrimazole 1% (w/w)	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 15 gam	BP 2024 + NSX	36	890100068126
-----	---------	--------------------------	------------	------------------------	---------------------	----	--------------

104. Cơ sở đăng ký: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Vimpharco (Địa chỉ: Ô số 6, tầng 5, tòa nhà D2 Giảng Võ, Giảng Võ, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam)

104.1. Cơ sở sản xuất: Joint Limited Liability Company “Lekpharm” (Địa chỉ đăng ký: 223141, Minsk Region, Logoysk, Minskaya str., 2a, room 301, Belarus; Địa chỉ sản xuất: 223141, Minsk Region, Logoysk, Minskaya str., 2a/4, Belarus)

223	Tikolek	Citicoline (dưới dạng citicoline natri) 500mg/4ml	Dung dịch tiêm tĩnh mạch và tiêm bắp	Hộp 05 Ống, mỗi ống chứa 4ml dung dịch; Hộp 10 Ống, mỗi ống chứa 4ml dung dịch	NSX	24	481110068226
-----	---------	---	---	--	-----	----	--------------

105. Cơ sở đăng ký: China National Pharmaceutical Foreign Trade Corporation (Địa chỉ: No.4,Huixin Dongjie, Chaoyang District, Beijing, China)

105.1. Cơ sở sản xuất: Cisen Pharmaceutical Co., Ltd (Địa chỉ: Haichuan Road, Jining High&New Technology Industries Development Zone, Ji'ning city,Shandong, China)

224	Metronidazole Infusion	Metronidazole 500mg/100ml	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai x 100ml	BP hiện hành	36	690115068326
-----	---------------------------	------------------------------	---------------------------------------	-----------------------	-----------------	----	--------------

106. Cơ sở đăng ký: Chong Kun Dang Pharm. Corp. (Địa chỉ: (Chungjeongno3 (sam)-ga), 8 Chungjeong-ro, Seodaemun-gu, Seoul, Republic of Korea)

106.1. Cơ sở sản xuất: Chong Kun Dang Pharmaceutical Corp. (Địa chỉ: 797-48 Manghyang-ro, Seonggeo-eup, Seobuk-gu, Cheonan-si, Chungcheongnam-do, Republic of Korea)

225	CKDBelloxa injection 100mg	Oxaliplatin 100mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 Lọ	NSX	36	880114068426
-----	----------------------------------	-------------------	-----------------------------	----------	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính – Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

107. Cơ sở đăng ký: Chong Kun Dang Pharmaceutical Corp. (Địa chỉ: (Chungjeongno3 (sam)-ga), 8 Chungjeong-ro, Seodaemun-gu, Seoul, Republic of Korea)

107.1. Cơ sở sản xuất: Chong Kun Dang Pharmaceutical Corp. (Địa chỉ: 797-48 Manghyang-ro, Seonggeo-eup, Seobuk-gu, Cheonan-si, Chungcheongnam-do, Republic of Korea)

226	Cerixon	Ceftriaxone (dưới dạng Ceftriaxone Sodium) 1 gam	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 Lọ	USP 41	36	880110068526
-----	---------	--	-----------------------	-----------	--------	----	--------------

108. Cơ sở đăng ký: Denk Pharma GmbH & Co. KG (Địa chỉ: Prinzregentenstr. 79, 81675 Munich, Germany)

108.1. Cơ sở sản xuất: Artesan Pharma GmbH & Co. KG (Địa chỉ: Wendlandstraße 1, 29439 Lüchow, Germany)

227	Carvedi-Denk 25	Carvedilol 25mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	400110068626
-----	--------------------	-----------------	----------	-----------------------	-----	----	--------------

108.2. Cơ sở sản xuất và xuất xưởng: Denk Pharma GmbH & Co. KG (Địa chỉ: Göllstr.1, 84529 Tittmoning, Germany)

Cơ sở đóng gói sơ cấp và thứ cấp: Swiss Caps GmbH (Địa chỉ: Grassingerstr. 9 83043 Bad Aibling, Germany)

228	On.setron- Denk 8 mg ODT	Ondansetron 8mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 1 vỉ x 6 viên	NSX	36	400110068726
-----	--------------------------------	-----------------	--	----------------------	-----	----	--------------

109. Cơ sở đăng ký: DKSH Singapore Pte. Ltd. (Địa chỉ: 47, Jalan Buroh, #09-01, Singapore 619491, Singapore)

109.1. Cơ sở sản xuất: Allergan Pharmaceuticals Ireland (Địa chỉ: Castlebar Road, Westport, County Mayo, Ireland)

229	Pred Forte	Prednisolon acetat 1% kl/tt (10 mg/ml)	Hỗn dịch nhỏ mắt	Hộp 1 Lọ x 5ml	NSX	24	539110068826
-----	------------	--	---------------------	-------------------	-----	----	--------------

110. Cơ sở đăng ký: Dr. Reddy's Laboratories Limited (Địa chỉ: 8-2-337, Road No. 3, Banjara Hills, Hyderabad, Telangana - 500034, India)

110.1. Cơ sở sản xuất: Dr. Reddy's Laboratories Limited (Địa chỉ: Formulations Technical Operations Unit-II, Survey No. 42, 45 & 46, Bachupally Village, Bachupally Mandal, Medchal Malkajgiri District, Telangana State 500090, India)

230	Rivaxored 2.5	Rivaroxaban 2,5mg	Viên nén bao phim	Hộp, 1 vỉ x 10 viên; Hộp, 3 vỉ x 10 viên (vỉ Alu- PVC/PVDC)	NSX	36	890110068926
-----	---------------	-------------------	----------------------	--	-----	----	--------------

110.2. Cơ sở sản xuất: Dr. Reddy's Laboratories Limited (Địa chỉ: FTO-IX, Plot No's Q1 to Q5, Phase-III, VSEZ, Duvvada, Visakhapatnam District-530046, Andhra Pradesh, India)

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
231	Sugammadex beta	Mỗi lọ 2ml chứa: Sugammadex sodium (tương đương 200mg Sugammadex) 217,6mg	Dung dịch tiêm	Hộp, 1 lọ 2ml	NSX	24	890110069026

111. Cơ sở đăng ký: Dr. Reddy's Laboratories Ltd. (Địa chỉ: 8-2-337, Road No. 3, Banjara Hills, Hyderabad, Telangana - 500034, India)

111.1. Cơ sở sản xuất: Dr. Reddy's Laboratories Limited (Địa chỉ: FTO-SEZ Process Unit-01, Survey No; 57 to 59, 60, 62 & 72, Sector No; 9 to 14 & 17 to 20, Devunipalavalasa (V), Ranasthalam (M), Srikakulam District-532409, Andhra Pradesh, India)

232	Ticagrelor Tablets 90mg	Ticagrelor 90mg	Viên nén bao phim	Hộp 01 vỉ x 15 viên; Hộp 01 Chai x 60 viên	NSX	36	890110069126
-----	----------------------------	-----------------	----------------------	---	-----	----	--------------

112. Cơ sở đăng ký: Egis Pharmaceuticals Private Limited Company (Địa chỉ: 1106 Budapest, Keresztúri út 30-38, Hungary)

112.1. Cơ sở sản xuất: Egis Pharmaceuticals Private Limited Company (Địa chỉ: 1165 Budapest, Bökényföldi út 118-120., Hungary)

233	Grandaxin 50 mg	Tofisopam 50mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên; hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	599110069226
234	Xiltess 10 mg	Rivaroxaban 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 14 viên; hộp 2 vỉ x 14 viên; hộp 4 vỉ x 14 viên; hộp 7 vỉ x 14 viên; hộp 1 vỉ x 10 viên; hộp 3 vỉ x 10 viên; hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	599110069326
235	Xiltess 15 mg	Rivaroxaban 15mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 14 viên; Hộp 2 vỉ x 14 viên; Hộp 3 vỉ x 14 viên; Hộp 4 vỉ x 14 viên; Hộp 7 vỉ x 14 viên; Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	599110069426

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
236	Xiltess 20 mg	Rivaroxaban 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 14 viên; Hộp 2 vỉ x 14 viên; Hộp 4 vỉ x 14 viên; Hộp 7 vỉ x 14 viên; Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	599110069526

112.2. Cơ sở sản xuất: Egis Pharmaceuticals Private Limited Company (Địa chỉ: 9900 Körmend, Mátyás király út 65., Hungary)

237	Clomifene Egis	Clomifene citrate 50mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	60	599110069626
-----	-------------------	---------------------------	----------	-----------------------	-----	----	--------------

113. Cơ sở đăng ký: Emcure Pharmaceuticals Limited (Địa chỉ: Plot No. P-1 & P-2, IT-BT Park, Phase-II, M.I.D.C, Infotech Park (Hinjawadi), Pune, Pune City, Maharashtra, India, 411057, India)

113.1. Cơ sở sản xuất: Emcure Pharmaceuticals Ltd. (Địa chỉ: Plot No. P1 and P2, I.T.B.T, Park Phase-II, M.I.D.C. Hinjawadi Pune 411057 Maharashtra State, India)

238	Curbose 100 mg	Acarbose 100mg	Viên nén không bao	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	890110069726
239	Curbose 50 mg	Acarbose 50mg	Viên nén không bao	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	890110069826

114. Cơ sở đăng ký: Euro Healthcare Pte. Ltd. (Địa chỉ: 1 North Bridge road, #19-04/05, High Street Center, Singapore (179094), Singapore)

114.1. Cơ sở sản xuất: Arena Group S.A (Địa chỉ: Bd. Dunării, Nr. 54, Oraş Voluntari, Jud. Ilfov, cod 077190, Romania)

240	Maxinum 8 mg Tablets	Bromhexine hydrochloride 8mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	594100069926
-----	-------------------------	---------------------------------	----------	------------------------	-----	----	--------------

115. Cơ sở đăng ký: Euro Healthcare Pte. Ltd. (Địa chỉ: 1 North Bridge Road, #19-04/05, High Street Centre, Singapore (179094), Singapore)

115.1. Cơ sở sản xuất: AC Helcor S.R.L. (Địa chỉ: Str. Dr. Victor Babes nr. 62, Loc. Baia Mare, Municipiul Baia Mare, Jud. Maramures, cod 430083, Romania)

241	Piracetam Helcor 400 mg	Piracetam 400mg	Viên nén bao phim	Hộp, 10 vỉ x 10 viên	NSX	48	594110070026
242	Piracetam Helcor 800 mg	Piracetam 800mg	Viên nén bao phim	Hộp, 10 vỉ x 10 viên	NSX	48	594110070126

115.2. Cơ sở sản xuất: Navana Pharmaceuticals Ltd. (Địa chỉ: Rupshi, Rupganj, Narayanganj, Bangladesh)

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
243	Euroливо 500	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrate 512,44mg) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	24	894115070226

116. Cơ sở đăng ký: Getz Pharma (Private) Limited (Địa chỉ: Plot No. 29-30, Sector 27, Korangi Industrial Area, Karachi, Pakistan)

116.1. Cơ sở sản xuất: Getz Pharma (Private) Limited (Địa chỉ: Plot No. 29-30, Sector 27, Korangi Industrial Area, Karachi, Pakistan)

244	Empiget Tablets 25mg	Empagliflozin 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	NSX	24	896110070326
245	Fexet Tablets 120mg	Fexofenadin HCl 120mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	BP hiện hành	36	896100070426
246	Fexet Tablets 180mg	Fexofenadin HCl 180mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	BP hiện hành	36	896100070526
247	Getmoxy IV Infusion 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng moxifloxacin hydroclorid) 400mg/250ml	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ 250ml, 1 vòng treo chai dịch truyền	NSX	24	896115070626

117. Cơ sở đăng ký: GlaxoSmithKline Pte Ltd (Địa chỉ: 23, Rochester Park, Singapore 139234, Singapore)

117.1. Cơ sở sản xuất: Delpharm Poznań S.A. (Địa chỉ: ul. Grunwaldzka 189, 60-322 Poznań, Poland)

248	Dermovate cream	Clobetasol Propionate 0,05% (w/w)	Kem bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp 15g	NSX	24	590110070726
-----	--------------------	---	---------------------	-------------------	-----	----	--------------

117.2. Cơ sở sản xuất: Delpharm Poznań Spółka Akcyjna (Địa chỉ: ul. Grunwaldzka 189, 60-322 Poznań, Poland)

249	Lamictal 100mg	Lamotrigine 100mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	590110070826
-----	-------------------	----------------------	----------	-----------------------	-----	----	--------------

118. Cơ sở đăng ký: Glenmark Pharmaceuticals Ltd. (Địa chỉ: B/2, Mahalaxmi Chambers, 22 Bhulabhai Desai Road, Mumbai - 400 026, India)

118.1. Cơ sở sản xuất: Glenmark Pharmaceuticals Ltd. (Địa chỉ: Plot No. E-37, 39, D-Road, MIDC, Satpur, Nashik - 422 007, Maharashtra State, India)

250	Saferon	Phức hợp Sắt (III) Hydroxide Polymaltose tương đương Sắt nguyên tố 50mg/ml	Dung dịch uống dạng nhỏ giọt	Hộp 1 lọ x 15ml	NSX	30	890110070926
-----	---------	--	------------------------------------	--------------------	-----	----	--------------

119. Cơ sở đăng ký: Gracure Pharmaceuticals Limited (Địa chỉ: 251-254, IInd Floor, DLF Tower, 15 Shivaji Marg, New Delhi, West Delhi DL 110015, India)

119.1. Cơ sở sản xuất: M/s Gracure Pharmaceuticals Ltd. (Địa chỉ: E-1105 RIICO Industrial Area, Phase III, Bhiwadi, Alwar (Rajasthan), India)

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
251	Asbidox-200 Tablets	Doxycycline monohydrate Tương đương Anhydrous Doxycycline 200mg	Viên nén không bao	Hộp chứa 1 vi x 8 viên	NSX	36	890110071026

120. Cơ sở đăng ký: Hetero Labs Limited (Địa chỉ: 7-2-A2, Hetero Corporate Industrial Estate, Sanathnagar Hyderabad TG 500018, India)

120.1. Cơ sở sản xuất: Aspiro Pharma Limited (Địa chỉ: Sy No. 321, Biotech Park, Phase-III, Karkapatla Village, Markook Mandal, Siddipet District, Telangana State, India)

252	Levetiracetam Injection 500mg	Levetiracetam 500mg/5ml	Dung dịch pha tiêm	Hộp 10 Lọ	NSX	24	890110071126
-----	-------------------------------------	----------------------------	-----------------------	-----------	-----	----	--------------

120.2. Cơ sở sản xuất: Hetero Labs Limited (Địa chỉ: Unit-III, 22-110, I.D.A., Jeedimetla, Hyderabad, Telangana State, India)

253	Langenix 15 mg	Lansoprazole 15mg	Viên nang cứng chứa pellet bao tan trong ruột	Hộp 4 vi x 7 viên; hộp 3 vi x 7 viên	NSX	36	890110071226
254	Langenix 30 mg	Lansoprazole 30mg	Viên nang cứng chứa pellet bao tan trong ruột	Hộp 4 vi x 7 viên; hộp 3 vi x 7 viên	NSX	36	890110071326
255	Valovir-500	Valaciclovir (dưới dạng Valaciclovir hydrochloride 556mg) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	NSX	36	890110071426

120.3. Cơ sở sản xuất: Hetero Labs Limited (Địa chỉ: Unit-V, Sy. No. 439, 440, 441 & 458, TSIIC Formulation SEZ, Polepally Village, Jadcherla Mandal, Mahaboobnagar District, Telangana State, India)

256	Apixtra 2.5	Apixaban 2,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	NSX	24	890110071526
257	Erlonib 150	Erlotinib (dưới dạng Erlotinib Hydrochloride 163,9mg) 150mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	NSX	24	890114071626
258	Erlonib 25	Erlotinib (dưới dạng Erlotinib Hydrochloride) 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	NSX	24	890114071726

120.4. Cơ sở sản xuất: Hetero Labs Limited (Địa chỉ: Unit-VI, Sy.No. 410 & 411, TSIIC Formulation SEZ, Polepally Village, Jadcherla Mandal, Mahaboobnagar District, Telangana State, India)

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
259	Pemetrexed for injection 100mg	Mỗi lọ chứa Pemetrexed disodium 2,5 hydrate tương đương Pemetrexed 100mg	Thuốc tiêm đông khô	Hộp 1 lọ	NSX	24	890114071826
260	Pemetrexed for injection 500mg	Mỗi lọ chứa Pemetrexed disodium 2,5 hydrate tương đương Pemetrexed 500mg	Thuốc tiêm đông khô	Hộp 1 lọ	NSX	24	890114071926

120.5. Cơ sở sản xuất: Hetero Labs Limited (Địa chỉ: Unit-VI, Sy.No.410 & 411, TSIIC Formulation SEZ, Pollepally Village, Jadcherla Mandal, Mahaboobnagar District, Telangana state, India)

261	Benzom 3.5 (Bortezomib for Injection 3.5mg/vial)	Bortezomib 3,5mg	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	NSX	36	890114072026
-----	--	------------------	-----------------	----------	-----	----	--------------

121. Cơ sở đăng ký: Hetero Labs Limited (Địa chỉ: 7-2-A2, Hetero Corporate Industrial Estate, Santhnagar Hyderabad TG 500018, India)

121.1. Cơ sở sản xuất: Aspiro Pharma Limited (Địa chỉ: Sy. No. 321, Biotech Park, Phase-III, Karkapatla Village, Markook Mandal, Siddipet District, Telangana State, India)

262	Vorile	Voriconazole 200mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ	NSX	24	890110072126
-----	--------	-----------------------	-----------------------------	----------	-----	----	--------------

121.2. Cơ sở sản xuất: Hetero Labs Limited (Địa chỉ: Unit-III, 22-110, I.D.A, Jeedimetla, Hyderabad, Telangana State, India)

263	Prega 150	Pregabalin 150mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	890110072226
-----	-----------	------------------	-------------------	-----------------------	-----	----	--------------

122. Cơ sở đăng ký: Hyphens Pharma Pte.Ltd (Địa chỉ: 16 Tai Seng Street, #04-01, Singapore 534138, Singapore)

122.1. Cơ sở sản xuất: Dr. Gerhard Mann Chem.-Pharm. fabrik GmBh (Địa chỉ: Brunsbütteler Damm 165/173, 13581 Berlin, Germany)

264	Liposic Eye Gel	Carbomer 2mg/g	Gel tra mắt	Hộp 1 Tuýp x 10 gam	NSX	36	400100072326
-----	--------------------	----------------	-------------	------------------------	-----	----	--------------

123. Cơ sở đăng ký: Il-yang Pharm Co., Ltd (Địa chỉ: (Hagal-dong), 110, Hagal-ro, Giheung-gu Yongin-si, Gyeonggi-do, Republic of Korea)

123.1. Cơ sở sản xuất: Sofarimex –indústria Química E Farmacêutica, S.A. (Fab). (Địa chỉ: Avenida das Indústrias –Alto de Colaride –Aguilva 2735-213 Cacém, Portugal)

265	Kemira 28.5	Candesartan cilexetil 16mg, Hydrochlorothiazid 12,5mg	Viên nén không bao	Hộp 4 vỉ x 14 viên	NSX	36	560110072426
-----	-------------	--	-----------------------	-----------------------	-----	----	--------------

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
------------	------------------	---------------------------------------	------------------------	-----------------------------	----------------------	-------------------------------	-------------------

124. Cơ sở đăng ký: Inventia Healthcare Limited (Địa chỉ: Unit 703 and 704, 7th floor, Hubtown Solaris, N S Phadke Marg, Andheri (East), Mumbai Mumbai City 400069, India)

124.1. Cơ sở sản xuất: Inventia Healthcare Limited (Địa chỉ: F1-F1/1-F-75/1, Additional Ambernath M.I.D.C., Ambernath (East) – Thane 421 506, Maharashtra State, India)

266	Misarven A 80/10	Telmisartan 80mg, Amlodipine Besilate 13,88mg tương đương Amlodipine 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	890110072526
267	Misarven A 80/5	Telmisartan 80mg, Amlodipine Besilate 6,94mg tương đương Amlodipine 5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	890110072626

125. Cơ sở đăng ký: Inventia Healthcare Limited (Địa chỉ: Unit 703 and 704, 7th floor, Hubtown Solaris, N S Phadke Marg, Andheri (East), Mumbai Mumbai City MH 400069, India)

125.1. Cơ sở sản xuất: Inventia Healthcare Limited (Địa chỉ: F1-F1/1-F75/1, Additional Ambernath M.I.D.C., Ambernath (East), Thane 421506 Maharashtra State, India)

268	Nufadip 10	Felodipine 10mg	Viên nén giải phóng kéo dài	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	890110072726
-----	------------	-----------------	-----------------------------	--------------------	---------------	----	--------------

126. Cơ sở đăng ký: Inventia Healthcare Ltd. (Địa chỉ: Unit 703 & 704, 7th floor, Hubtown Solaris, N S Phadke Marg, Andheri (East), Mumbai – 400 069, India)

126.1. Cơ sở sản xuất: Inventia Healthcare Limited (Địa chỉ: F1-F1/1-F75/1, Additional Ambernath M.I.D.C., Ambernath (East), Thane 421506, Maharashtra State, India)

269	Feronock 90	Deferasirox 90mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	24	890110072826
270	Feronock 180	Deferasirox 180mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	24	890110072926
271	Feronock 360	Deferasirox 360mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	24	890110073026

127. Cơ sở đăng ký: Jin Yang Pharm. Co., Ltd. (Địa chỉ: 231, Hyoryeong-ro, Seocho-gu, Seoul, Republic of Korea)

127.1. Cơ sở sản xuất: Farmalabor – Produtos Farmacêuticos, S.A. (Địa chỉ: Zona Industrial De Condeixa, Sebal, 3150- 194, Portugal)

272	I.P.CYL Forte	Gabapentin 300mg	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 20 viên	NSX	24	560110073126
-----	---------------	------------------	----------------	--	-----	----	--------------

128. Cơ sở đăng ký: Kowa Company, Ltd. (Địa chỉ: 6-29, Nishiki 3-chome, Naka-ku, Nagoya, Aichi, Japan)

128.1. Cơ sở sản xuất: Kowa Company, Ltd., Nagoya Factory (Địa chỉ: 18-57, Hatooka 2-chome, Kita-ku, Nagoya, Aichi, Japan)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính – Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
273	Livalo Tablets 4mg	Pitavastatin calci hydrat (tương đương Pitavastatin calci 4,0mg) 4,4mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	JP hiện hành	36	499110073226

129. Cơ sở đăng ký: Kusum Healthcare Private Limited (Địa chỉ: D-158/A, OKHLA INDUSTRIAL AREA, PHASE-I, New Delhi, 110020, India)

129.1. Cơ sở sản xuất: Kusum Healthcare Pvt. Ltd. (Địa chỉ: SP-289 (A) RIICO Industrial Area, Chopanki, Bhiwadi Dist, Alwar (Rajasthan), India)

274	Bactopic	Mupirocin (đóng đur 10% tương đương 22mg) 20mg	Thuốc mỡ	Hộp 1 Tuýp x 15 gam	NSX	24	890100073326
-----	----------	---	----------	------------------------	-----	----	--------------

130. Cơ sở đăng ký: Kwan Star Co., Ltd (Địa chỉ: 21F-1, No. 268, Sec. 1, Wen Hwa Road, Banciao Dist., New Taipei City 220, Taiwan, R.O.C, Taiwan)

130.1. Cơ sở sản xuất: Tai Yu Chemical & Pharmaceutical Co., Ltd. (Địa chỉ: No. 1 Alley 13, Lane 11, Yun San Road, Chutung, Hsinchu, Taiwan, R.O.C., Taiwan)

275	Lipohexu	Thioctic acid 25mg/5ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 5ml	NSX	48	471110073426
-----	----------	---------------------------	-------------------	---------------------	-----	----	--------------

131. Cơ sở đăng ký: Lotus International Pte. Ltd. (Địa chỉ: 9 Raffles Place, #26-01 Republic Plaza, Singapore (048619), Singapore)

131.1. Cơ sở sản xuất: Lotus Pharmaceutical Co., Ltd. Nantou Plant (Địa chỉ: No. 30, Chenggong 1st Rd., Sinsing Village, Nantou City, Nantou County 54066, Taiwan)

276	Truzoma Capsules 100mg	Temozolomide 100mg	Viên nang cứng	Hộp 5 gói x 1 viên	NSX	24	471114073526
-----	------------------------------	-----------------------	-------------------	-----------------------	-----	----	--------------

131.2. Cơ sở sản xuất: Remedica Limited (Địa chỉ: Aharnon Street, Limassol Industrial Estate, Limassol, 3056, Cyprus)

277	Abiraterone acetate 250mg	Abiraterone acetate 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 12 vỉ x 10 viên, Vỉ Aluminium- OPA/Alu/P VC hoặc Vỉ Aluminium- PVC/PE/PV DC	NSX	36	529114073626
278	Abiraterone acetate 500mg	Abiraterone acetate 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên, Vỉ Aluminium- OPA/Alu/P VC hoặc Vỉ Aluminium- PVC/PE/PV DC	NSX	36	529114073726

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
------------	------------------	---------------------------------------	------------------------	-----------------------------	----------------------	-------------------------------	-------------------

132. Cơ sở đăng ký: Macleods Pharmaceuticals Limited (Địa chỉ: 304, Atlanta Arcade, Marol Church Rd, Andheri (E), Mumbai, Maharashtra 400059, India)

132.1. Cơ sở sản xuất: Macleods Pharmaceuticals Ltd. (Địa chỉ: Block N-2, Village Theda, Post Office Lodhimajra Tehsil Baddi, Distt. Solan, Himachal Pradesh-174101, India)

279	Omnitan 50	Losartan Kali 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	890110073826
-----	------------	-----------------------	----------------------	-----------------------	-----	----	--------------

133. Cơ sở đăng ký: Macleods Pharmaceuticals Limited (Địa chỉ: 304, Atlanta Arcade, Marol Church Road, Andheri (East), Mumbai, Maharashtra 400 059, India)

133.1. Cơ sở sản xuất: Macleods Pharmaceuticals Limited (Địa chỉ: Block N-2, Village Theda, Post Office Lodhimajra Tehsil Baddi, Distt. Solan, Himachal Pradesh - 174101, India)

280	Atormac 20	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin Calcium) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	890110073926
-----	------------	--	----------------------	------------------------	-----	----	--------------

133.2. Cơ sở sản xuất: Macleods Pharmaceuticals Ltd. (Địa chỉ: Block N-2, Village Theda, Post Office Lodhimajra Tehsil Baddi, Distt. Solan, Himachal Pradesh-174101, India)

281	Macriate 10	Rabeprazol natri 10mg	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	890110074026
-----	-------------	--------------------------	--------------------------------	-----------------------	-----	----	--------------

134. Cơ sở đăng ký: Medispharm Co. Ltd (Địa chỉ: 415, 3, Dangsan-ro 44 gil, Yeongdeungpo-gu, Seoul, Republic of Korea)

134.1. Cơ sở sản xuất: Kyung Dong Pharm. Co., Ltd. (Địa chỉ: 224-3, Jeyakdanji-ro, Yanggam-myeon, Hwaseong-si, Gyeonggi-do, Republic of Korea)

282	Kyung Dong Cefoperazone Inj. 1g	Cefoperazone (dưới dạng Cefoperazone Sodium) 1g	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	USP 43	24	880110074126
-----	---------------------------------------	---	-----------------	-----------	--------	----	--------------

135. Cơ sở đăng ký: Mega Lifesciences Public Company Limited (Địa chỉ: 384 Soi 6, Bangpoo Industrial Estate, Pattana 3 Road, Moo 4, Phraeksa, Mueang, Samutprakarn 10280, Thailand)

135.1. Cơ sở sản xuất: Mega Lifesciences Public Company Limited (Địa chỉ: 384 Soi 6, Bangpoo Industrial Estate, Pattana 3 Road, Moo 4, Phraeksa, Mueang, Samutprakarn 10280, Thailand)

283	Avarino	Simethicon 300mg; Alverin citrat 60mg	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên, mỗi vỉ được đựng trong 1 bao vỉ	NSX	24	885100074226
-----	---------	--	------------------	---	-----	----	--------------

136. Cơ sở đăng ký: MI Pharma Private Limited (Địa chỉ: Unit No. 402&403, Viva Hub Town, Shankar Wadi, Village Mogra, Jogeshwari East, Mumbai - 400060, India)

136.1. Cơ sở sản xuất: USV Private Limited (Địa chỉ: Khasra No. 1342/1/2, Hilltop Industrial Area, Jharmajri, Baddi, Dist. Solan, Himachal Pradesh-173 205, India)

284	Glycomet – GP2	Metformin hydroclorid 500mg, Glimepirid 2mg	Viên nén bao phim giải phóng kéo dài	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	890110074326
-----	-------------------	---	---	-----------------------	-----	----	--------------

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
------------	------------------	---------------------------------------	------------------------	-----------------------------	----------------------	-------------------------------	-------------------

136.2. Cơ sở sản xuất: Mylan Laboratories Limited (Địa chỉ: F-4 & F-12, MIDC, Malegaon, Tal, Sinnar, Nashik 422113 Maharashtra State, India)

285	Abacavir Sulfate and Lamivudine Dispersible Tablets 60 mg/ 30 mg	Abacavir 60mg, Lamivudine 30mg	Viên nén phân tán	Hộp 1 chai 60 viên	NSX	24	890110074426
-----	--	--------------------------------	-------------------	--------------------	-----	----	--------------

136.3. Cơ sở sản xuất: Titan Laboratories Pvt. Ltd. (Địa chỉ: Plot No. E-27/1, E-27/2, M.I.D.C., Mahad, Village-Jite, Raigad 402309, Maharashtra State, India)

286	Cleansartan	Valsartan 80mg, Hydrochlorothiazid 12,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 42	24	890110074526
-----	-------------	---	-------------------	--------------------	--------	----	--------------

137. Cơ sở đăng ký: Micro Labs Limited (Địa chỉ: No. 31, Race Course Road, Bengaluru - 560 001, Karnataka, India)

137.1. Cơ sở sản xuất: M/s. Micro Labs Limited (Địa chỉ: No.92 Sipcot Industrial Complex, Hosur- 635 126, Tamil Nadu, India)

287	Melosafe-7.5	Meloxicam 7,5mg	Viên nén không bao	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	890110074626
-----	--------------	-----------------	--------------------	---------------------	-----	----	--------------

137.2. Cơ sở sản xuất: Micro Labs Limited (Địa chỉ: 92 Sipcot Industrial Complex, Hosur- 635 126, Tamil Nadu, India)

288	Cilnidipine Tablets 10 mg	Cilnidipine 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	890110074726
289	Cilnidipine Tablets 5 mg	Cilnidipine 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	890110074826
290	Nebilong-5	Nebivolol Hydrochloride 5,56mg tương đương Nebivolol 5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	890110074926

137.3. Cơ sở sản xuất: Micro Labs Limited (Địa chỉ: 92, Sipcot Industrial Complex, Hosur - 635 126, Tamil Nadu, India)

291	Coxib-200	Celecoxib 200mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	890110075026
-----	-----------	-----------------	----------------	--------------------	-----	----	--------------

137.4. Cơ sở sản xuất: Micro Labs Limited (Địa chỉ: 92, Sipcot Industrial Complex, Hosur- 635 126, Tamil Nadu, India)

292	Linapride	Linagliptin 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	890110075126
-----	-----------	-----------------	-------------------	--------------------	-----	----	--------------

137.5. Cơ sở sản xuất: Micro Labs Limited (Địa chỉ: No. 92 Sipcot Industrial Complex, Hosur- 635 126, Tamil Nadu, India)

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
293	Empapride-25	Empagliflozin 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	890110075226
294	Sitapride-100	Sitagliptin Phosphate (Monohydrate) Tương đương Sitagliptin 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	890110075326
295	Sitapride-25	Sitagliptin Phosphate (Monohydrate) Tương đương Sitagliptin 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	890110075426

137.6. Cơ sở sản xuất: Micro Labs Limited (Địa chỉ: Plot No. 113-116, Phase IV, KIADB Industrial Area, Bommasandra Bangalore – 560 099, India)

296	Microtaf eye drops	Tafluprost 0,015mg/ml	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 2 túi x 5 ống 0,3ml	NSX	36	890110075526
-----	-----------------------	--------------------------	----------------------	----------------------------	-----	----	--------------

137.7. Cơ sở sản xuất: Micro Labs Limited (Địa chỉ: Plot No.92 Sipcot Industrial complex, Hosur-635 126, Tamil Nadu, India)

297	Avas - 20	Atorvastatin Calcium tương đương Atorvastatin 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	890110075626
-----	-----------	---	----------------------	-----------------------	-----	----	--------------

138. Cơ sở đăng ký: Myungmoon Pharm. Co.,Ltd (Địa chỉ: 26, Jeyakongdan 2-gil, Hyangnam-eup, Hwaseong-si, Gyeonggi-do, Republic of Korea)

138.1. Cơ sở sản xuất: Myungmoon Pharm. Co., Ltd. (Địa chỉ: 26, Jeyakongdan 2-gil, Hyangnam-eup, Hwaseong-si, Gyeonggi-do, Republic of Korea)

298	Cartisium Inj.	Mỗi ống tiêm (5ml) chứa levocarnitin 1g	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống	USP	36	880110075726
299	Procetacaine Inj.	Mỗi ống tiêm (4ml) chứa bupivacain hydrochlorid khan 20mg	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống	USP	36	880114075826

139. Cơ sở đăng ký: Naprod Life Sciences Pvt. Ltd. (Địa chỉ: 304, 3 RD Floor, Town Centre, Near Mittal Estate Andheri Kurla Road, Andheri (East) Mumbai – 40059, India)

139.1. Cơ sở sản xuất: Naprod Life Sciences Pvt. Ltd. (Địa chỉ: Plot No. G-17/1, MIDC, Tarapur, Boisar, Dist. Palghar 401506 Maharashtra State, India)

300	Erlonap-100	Erlotinib hydrochloride tương đương Erlotinib 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 Chai x 30 Viên	NSX	24	890114075926
-----	-------------	--	----------------------	-------------------------	-----	----	--------------

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
------------	------------------	---------------------------------------	------------------------	-----------------------------	----------------------	-------------------------------	-------------------

140. Cơ sở đăng ký: Nibblen Life Sciences Private Limited (Địa chỉ: No 5, Ground Floor, 45th Street, 200 Feet Road, Thilai Ganga Nagar, Chennai Kancheepuram TN 600061 IN, India)

140.1. Cơ sở sản xuất: M/s Softgel Healthcare Pvt Ltd. (Địa chỉ: Survey No: 20/1, Vandalur-Kelambakkam Road, Pudupakkam Village, Kancheepuram District, Tamilnadu – 603103, India)

301	Recal	Alfacalcidol 0,25µg (mcg)	Viên nang mềm	Hộp chứa 3 vi x 10 viên	NSX	36	890110076026
-----	-------	------------------------------	------------------	----------------------------	-----	----	--------------

141. Cơ sở đăng ký: Omnicals Pharma Private Limited (Địa chỉ: Flat-C-210, Plot 63 To 65&73 to 75, Sect-44A Nerul, Navi Mumbai, Thane, Maharashtra, India, 400706, India)

141.1. Cơ sở sản xuất: Kamla Lifesciences Ltd (Địa chỉ: Plot No G-84/1 Tarapur MIDC Boisar Palghar 401506 Maharashtra State, India)

302	Omcapraz-O	Omeprazole (dưới dạng Omeprazole sodium 42,52mg) 40mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ, thủy tinh loại 1 + 1 ống dung môi nhựa chứa nước vô khuẩn pha tiêm 10ml	NSX	24	890110076126
-----	------------	--	-----------------------------	---	-----	----	--------------

141.2. Cơ sở sản xuất: The Acme Laboratories Ltd. (Địa chỉ: Dhulivita, Dhamrai, Dhaka, Bangladesh)

303	Voricom 200	Voriconazole 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vi x 4 viên, Alu- Alu	NSX	24	894100076226
-----	-------------	-----------------------	----------------------	-----------------------------------	-----	----	--------------

142. Cơ sở đăng ký: Panpharma (Địa chỉ: Z.I. du Clairay, 35133 Luitre, France)

142.1. Cơ sở sản xuất: Panpharma (Địa chỉ: Z.I. du Clairay, 35133 Luitre, France)

304	Flucloxacillin Panpharma 1g	Flucloxacilin (Dưới dạng flucloxacilin natri) 1g	Bột pha dung dịch tiêm hoặc truyền	Hộp 25 lọ	NSX	24	300110076326
-----	--------------------------------	--	---	-----------	-----	----	--------------

143. Cơ sở đăng ký: Paradigm Pharma (Thailand) Co., Ltd (Địa chỉ: No.87, M Thai Tower 15th Floor, All Seasons Place, Wireless Road, Lumphini Sub-District, Pathum Wan District, Bangkok Metropolis, Thailand)

143.1. Cơ sở sản xuất: Apotex Inc. (Địa chỉ: 380 Elgin Mills Road East, Richmond Hill, Ontario, Canada, L4C 5H2, Canada)

305	Nasospray	Mometasone furoate 50mcg/lần xịt	Thuốc xịt mũi	Hộp 1 lọ 140 lần xịt	NSX	24	754100076426
-----	-----------	--	------------------	-------------------------	-----	----	--------------

143.2. Cơ sở sản xuất: Berlin Pharmaceutical Industry Co., Ltd. (Địa chỉ: 222 Romklao Road, Klongsampravit, Latkrabang, Bangkok 10520, Thailand)

306	Berlontin 300	Gabapentin 300mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 viên	USP 43	24	885110076526
-----	---------------	------------------	-------------------	------------------------	--------	----	--------------

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
------------	------------------	---------------------------------------	------------------------	-----------------------------	----------------------	-------------------------------	-------------------

143.3. Cơ sở sản xuất: Medreich Limited (Địa chỉ: 12th Mile, Old Madras Road, Virgonagar Bangalore - 560049, India)

307	Fleming	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin Trihydrate) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng Potassium Clavulanate) 125mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	890110076626
-----	---------	---	-------------------	---	-----	----	--------------

144. Cơ sở đăng ký: Pfizer (Thailand) Limited (Địa chỉ: No. 323 United Center Building, Floors 36th and 37th, Silom Road, Silom Sub-District, Bang Rak District, Bangkok Metropolis, Thailand)

144.1. Cơ sở sản xuất: Pharmacia and Upjohn Company LLC (Địa chỉ: 7000 Portage Road, Kalamazoo, Michigan (MI) 49001, USA)

308	Solu-medrol	Methylprednisolone (dưới dạng methylprednisolone sodium succinate) 125mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp, 25 lọ Act-O-Vial 2ml	NSX	36	001110076726
-----	-------------	--	-----------------------	---------------------------	-----	----	--------------

145. Cơ sở đăng ký: Polfarmex S.A. (Địa chỉ: 9 Józefów Street, 99-300 Kutno, Poland)

145.1. Cơ sở sản xuất: Polfarmex S.A. (Địa chỉ: 9 Józefów Street, 99-300 Kutno, Poland)

309	Polinobex	Inosine pranobex 500mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	590110076826
-----	-----------	------------------------	----------	--	-----	----	--------------

146. Cơ sở đăng ký: Pharmascience Inc. (Địa chỉ: 6111 Royalmount Ave., Suite 100, Montreal (Quebec) Canada H4P 2T4, Canada)

146.1. Cơ sở sản xuất: Pharmascience Inc. (Địa chỉ: 100 boul de l'Industrie, Candiac, Quebec J5R 1J1, Canada)

310	pms-Busulfan	Busulfan 6mg/ml	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 08 lọ, mỗi lọ 10ml	NSX	24	754110076926
-----	--------------	-----------------	-----------------------	------------------------	-----	----	--------------

147. Cơ sở đăng ký: Pharmaunity Co., Ltd. (Địa chỉ: 74, Sejong-daero, Jung-gu, Seoul, Republic of Korea)

147.1. Cơ sở sản xuất: BCworld Pharm. Co., Ltd (Địa chỉ: 872-23 Yeojunam-ro, Ganam-eup, Yeosu-si, Gyeonggi-do, Republic of Korea)

311	Plinda Cap. 150mg	Pregabalin 150mg	Viên nang cứng	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Vỉ Nhôm/PVC	NSX	36	880110077026
-----	-------------------	------------------	----------------	----------------------------------	-----	----	--------------

147.2. Cơ sở sản xuất: Farmalabor-productos Farmacêuticos, S.A. (Địa chỉ: Zona Industrial de Condeixa-a-Nova, 3150-194 Condeixa-a-Nova, Portugal)

312	Onglinex	L-cystine 300mg, Pyridoxine hydrochloride 50mg	Viên nang cứng	Hộp 18 vỉ x 10 viên, vỉ PVC-Alu	NSX	36	560100077126
-----	----------	--	----------------	---------------------------------	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính – Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

148. Cơ sở đăng ký: Phil International Co., Ltd. (Địa chỉ: 17, Nonhyeon-ro 99-gil, Gangnam-gu, Seoul, Republic of Korea)

148.1. Cơ sở sản xuất: Samchundang Pharm. Co., Ltd. (Địa chỉ: 71, Jeyakongdan 2-gil, Hyangnam-eup, Hwaseong-si, Gyeonggi-do, Republic of Korea)

313	Mometasone	Mometason furoat 0,05% (w/v) (mỗi nhát xịt chứa: Mometason furoat 50mcg)	Thuốc xịt mũi	Hộp 1 Lọ x 18ml (140 nhát xịt)	NSX	24	880110077226
-----	------------	--	------------------	--------------------------------------	-----	----	--------------

149. Cơ sở đăng ký: Reckitt Benckiser (Thailand) Limited (Địa chỉ: 388 Exchange Tower, 14th floor, Sukhumvit Road, Klongtoey, Bangkok 10110, Thailand)

149.1. Cơ sở sản xuất: Reckitt Benckiser Healthcare Manufacturing (Thailand) Ltd. (Địa chỉ: 65 Lardkrabang-Bangplee Road, Moo 12, Bangplee, Samutprakarn 10540, Thailand)

314	Strepsils Sugar Free Lemon	2,4-Dichlorobenzyl Alcohol 1,2mg, Amylmetacresol 0,6mg	Viên ngậm	Hộp 24 gói x 6 viên; hộp 2 vỉ x 12 viên	NSX	36	885100077326
-----	----------------------------------	---	-----------	--	-----	----	--------------

150. Cơ sở đăng ký: RV Group (S) Pte Ltd (Địa chỉ: 1, North Bridge Road, #21-06, High Street Center, Singapore 179094, Singapore)

150.1. Cơ sở sản xuất: M/s. Shilpa Medicare Limited (Địa chỉ: Plot No. S-20 to S-26, Pharma SEZ, TSIIC, Green Industrial Park, Polepally Village, Jadcherla Mandal, Mahaboobnagar District, Telangana State, India, Pin 509 301, India)

315	Ibrutinib Capsules 140 mg	Ibrutinib (dưới dạng Ibrutinib premix 210mg) 140mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 6 viên	NSX	24	890110077426
316	Nilotinib Capsules 150 mg	Nilotinib 150mg	Viên nang cứng	Hộp 8 vỉ x 7 viên	NSX	24	890114077526

151. Cơ sở đăng ký: RV Healthcare Pte. Ltd. (Địa chỉ: 1 North Bridge Road #21-06 High Street Centre Singapore (179094), Singapore)

151.1. Cơ sở sản xuất: Reliance Life Sciences Pvt. Ltd. (Địa chỉ: Dhirubhai Ambani Life Sciences Centre (DALC) Plant 3,5,6,9 And 10 Plot No.R-282,Thane Belapur Road, Rabale, Thane 400701 Maharashtra State, India)

317	Relisunib 50 mg	Sunitinib (dưới dạng Sunitinib malate) 50mg	Viên nang cứng	Hộp 1 chai x 28 viên, chai HDPE	NSX	24	890114077626
-----	--------------------	---	-------------------	---------------------------------------	-----	----	--------------

152. Cơ sở đăng ký: RV Lifesciences Limited (Địa chỉ: Plot No. H-19, M.I.D.C., Waluj, Chhatrapati Sambhajnagar 431133 Maharashtra State, India)

152.1. Cơ sở sản xuất: RV Lifesciences Limited (Địa chỉ: Plot No. H-19, M.I.D.C., Waluj, Chhatrapati Sambhajnagar 431133 Maharashtra State, India)

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
318	Rivein-15	Rivaroxaban 15mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, vỉ: nhôm- nhôm; Hộp 3 vỉ x 10 viên, vỉ: nhôm- PVC/PVDC ; Hộp 1 Chai x 30 viên, chai: HDPE	EP hiện hành	24	890110077726

153. Cơ sở đăng ký: RV Lifesciences Limited (Địa chỉ: Plot No. H-19, MIDC, Waluj, Aurangabad-431133, District - Aurangabad, Maharashtra, India)

153.1. Cơ sở sản xuất: RV Lifesciences Limited (Địa chỉ: Plot No. H-19, M.I.D.C., Waluj, Chhatrapati Sambhajinagar 431133 Maharashtra State, India)

319	Febuxostat 80 mg	Febuxostat 80mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm - nhôm; Hộp 3 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm - PVC; Hộp 1 Chai x 30 viên, chai HDPE	NSX	24	890110077826
-----	------------------	-----------------	----------------------	--	-----	----	--------------

154. Cơ sở đăng ký: Saint Corporation (Địa chỉ: Academy Tower, Rm #718, 719, 118, Seongsui-ro, Seongdong-gu, Seoul, Republic of Korea)

154.1. Cơ sở sản xuất: Korea Arlico Pharm Co., Ltd. (Địa chỉ: 21, Yongso 2-gil, Gwanghyewon-myeon, Jincheon-gun, Chungcheongbuk-do, Republic of Korea)

320	Terbird	Terbinafin Hydroclorid (Terbinafin hydroclorid 1% (kl/kl)) 100mg	Kem bôi ngoài da	Hộp 1 Tuýp x 10 gam	JP hiện hành	36	880100077926
-----	---------	--	---------------------	------------------------	-----------------	----	--------------

155. Cơ sở đăng ký: Santen Pharmaceutical Asia Pte. Ltd. (Địa chỉ: 6 Temasek Boulevard, #37-01, Suntec Tower Four, Singapore 038986, Singapore)

155.1. Cơ sở sản xuất: Tubilux Pharma S.p.A (Địa chỉ: Via Costarica, 20/22 - 00071 Pomezia (RM), Italy)

Cơ sở xuất xưởng: Santen OY (Địa chỉ: Kelloportinkatu 1, Tampere, 33100, Finland)

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
321	Ducressa	Mỗi lọ 5ml chứa: Dexamethason natri phosphat (tương đương với dexamethason 5mg) 6,6mg, Levofloxacin hemihydrat (tương đương với levofloxacin 25mg) 25,6mg	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 Lọ x 5ml	NSX	36	800115078026

156. Cơ sở đăng ký: Siu Guan Chem. Ind. Co., Ltd. (Địa chỉ: No. 128, Shinmin Road, Hunei Village, West District, Chiayi City, Taiwan, Taiwan)

156.1. Cơ sở sản xuất: Siu Guan Chem. Ind. Co., Ltd. (Địa chỉ: No. 128, Shinmin Road, Hunei Village, West District, Chiayi City, Taiwan)

322	Siuguandexar on Forte Injection	Dexamethasone Sodium Phosphate 5mg/ml	Dung dịch tiêm	Hộp, 10 ống tiêm 1ml	NSX	24	471110078126
323	Siuguandexar on Injection	Mỗi 1ml chứa: Dexamethasone Sodium Phosphate 4,37mg tương đương Dexamethasone Phosphate 4mg	Dung dịch tiêm	Hộp, 10 ống tiêm 1ml	NSX	24	471110078226

157. Cơ sở đăng ký: SRS Life Sciences Pte. Limited (Địa chỉ: 71 Robinson Road, #14-01, Singapore (068895), Singapore)

157.1. Cơ sở sản xuất: Acme Formulation Pvt. Ltd. (Địa chỉ: Ropar Road, Nalagarh, Distt. Solan (H.P.), India)

324	Sartanim	Losartan potassium USP 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ, (Alu-PVC) x 10 viên; Hộp 3 vỉ, (Alu-PVC) x 10 viên; Hộp 5 vỉ, (Alu-PVC) x 10 viên	USP 2024	24	890110078326
-----	----------	--------------------------------	----------------------	---	-------------	----	--------------

158. Cơ sở đăng ký: SRS Pharmaceuticals Private Limited (Địa chỉ: 504, 5th Floor, Marathon Max BLDG, No.2 Mulund Goregaon Link RD, L.B.S Marg, Mulund (W), Mumbai-400080, India)

158.1. Cơ sở sản xuất: Acme Generics Private Limited (Địa chỉ: Plot No. 115, HPSIDC Industrial Area, Village Davni, P.O. Gurumajra, Tehsil Nalagarh, Distt. Solan (H.P.), India)

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
325	Stomagold 40	Esomeprazole magnesium dihydrate BP tương đương với Esomeprazole 40mg	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	890110078426

159. Cơ sở đăng ký: Sun Pharmaceutical Industries Limited (Địa chỉ: UB Ground, 5 & AMP; 6th floors, Sun House, CTS No 201, B/1, Ram Nagar, Western Express Highway, Goregaon East, Mumbai, 400063, Maharashtra, India)

159.1. Cơ sở sản xuất: Laboratorios Liconsa, S.A. (Địa chỉ: Avda. Miralcampo, No. 7, Pol. Ind. Miralcampo, 19200 Azuqueca de Henares (Guadalajara), Spain)

326	Sunirbe H 150/12.5mg Tablets	Irbesartan 150mg, Hydrochlorothiazid e 12,5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	840110078526
327	Sunirbe H 300/12.5mg Tablets	Irbesartan 300mg, Hydrochlorothiazid e 12,5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	840110078626

159.2. Cơ sở sản xuất: Sun Pharmaceutical Industries Limited (Địa chỉ: Industrial Area No. 3, A.B. Road, Dewas - 455001 (M.P.), India)

328	Zosert 50	Sertraline (dưới dạng Sertraline Hydrochloride 55,960mg) 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	890110078726
-----	-----------	--	----------------------	-----------------------	-----	----	--------------

159.3. Cơ sở sản xuất: Sun Pharmaceutical Industries Limited (Địa chỉ: Village Ganguwala, Paonta Sahib-173025, District Sirmour, Himachal Pradesh, India)

329	Valhart 80 mg	Valsartan 80mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	890110078826
330	Xolstat 10mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin Calcium) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	24	890110078926
331	Xolstat 5mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin Calcium) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	24	890110079026

160. Cơ sở đăng ký: Synmosa Biopharma Corporation Co., Ltd (Địa chỉ: (303) No. 6, Gongye 1st Road, Hukou Township, Hsinchu County, Taiwan, R.O.C., Taiwan)

160.1. Cơ sở sản xuất: Synmosa Biopharma Corporation, Synmosa Plant (Địa chỉ: No.6, Kuang Yeh 1st Rd., Hu-Kuo Hsiang, Hsin-Chu Ind. Park, Hsin Chu Hsien, Taiwan, R.O.C, Taiwan)

332	Euricon Tablets 50mg	Benzbromarone 50mg	Viên nén không bao	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	471110079126
-----	-------------------------	-----------------------	-----------------------	------------------------	-----	----	--------------

161. Cơ sở đăng ký: Torrent Pharmaceuticals Limited (Địa chỉ: Torrent House, Off Ashram Road, Ahmedabad -380 009, Gujarat, India)

161.1. Cơ sở sản xuất: Torrent Pharmaceuticals Limited (Địa chỉ: Indrad: 382 721, Tal.- Kadi, District.: Mehsana, India)

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
333	Asthator 10 mg Tablet	Montelukast Sodium tương đương Montelukast 10mg	Viên nén không bao	Hộp 3 vỉ x 10 viên; hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	60	890110079226
334	Asthator 4 mg Chewable Tablet	Montelukast Sodium tương đương Montelukast 4mg	Viên nén nhai	Hộp 3 vỉ x 10 viên; hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	60	890110079326
335	Asthator 5 mg Chewable Tablet	Montelukast Sodium e.q to Montelukast 5mg	Viên nén nhai	Hộp 3 vỉ x 10 viên; hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	60	890110079426

161.2. Cơ sở sản xuất: Torrent Pharmaceuticals Ltd (Địa chỉ: Village: Bhud & Makhnu Majra, Tehsil: Baddi,-173205, Distt.: Solan (H.P.), India)

336	Clozapine Tablets	Clozapine 100mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	890110079526
337	Nebivolol Hydrochloride Tablets	Nebivolol Hydrochloride tương đương Nebivolol 5mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	890110079626

162. Cơ sở đăng ký: Troikaa Pharmaceuticals Ltd. (Địa chỉ: Commerce House-1, Opp Rajvansh Apartment Judges, Bungalow Road, Ahmedabad GJ 380054, India)

162.1. Cơ sở sản xuất: Troikaa Pharmaceuticals Ltd. (Địa chỉ: C-1, Sara Industrial Estate, Selaqui, Dehradun - 248197, Uttarakhand, India)

338	Troysar50	Losartan Potassium 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	890110079726
-----	-----------	-------------------------	-------------------	--------------------	-----	----	--------------

163. Cơ sở đăng ký: U Square Lifescience Private Limited (Địa chỉ: A-1101, 1102, 1103 Solitaire Corporate Park, B/s Divya Bhaskar Press, S.G. Highway, Sarkhej Tal Sarkhej, Ahmedabad II Ahmedabad, GJ 380051 IN, India)

163.1. Cơ sở sản xuất: Baroque Pharmaceuticals Pvt. Ltd. (Địa chỉ: 192/2 & 3, 190/1 and 202/9, Sokhada-388 620, Tal-Khambhat, Dist-Anand, Gujarat State, India)

339	Dapohope 30	Dapoxetine hydrochloride 33,57mg tương đương Dapoxetine 30mg	Viên nén bao phim	Hộp chứa 2 vỉ x 3 viên	NSX	24	890110079826
-----	-------------	--	-------------------	------------------------	-----	----	--------------

164. Cơ sở đăng ký: Xepa-Soul Pattinson (Malaysia) Sdn. Bhd. (Địa chỉ: 1-5, Cheng Industrial Estate, 75250 Melaka, Malaysia)

164.1. Cơ sở sản xuất: Xepa-Soul Pattinson (Malaysia) Sdn. Bhd. (Địa chỉ: 1-5, Cheng Industrial Estate, 75250 Melaka, Malaysia)

340	Consiqare Oral Solution 667mg/ml	Lactulose 66,7% (w/v)	Dung dịch uống	Hộp 1 chai x 100ml, kèm cốc đo liều	NSX	36	955100079926
-----	----------------------------------	-----------------------	----------------	-------------------------------------	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính – Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

165. Cơ sở đăng ký: XL Laboratories Private Limited (Địa chỉ: DSM 430-431 DLF Tower Shivaji Marg New Delhi DL 110015, India)

165.1. Cơ sở sản xuất: XL Laboratories Private Limited (Địa chỉ: E-1223, Phase I Extn. (Ghatal), RIICO Industrial Area, Bhiwadi, Rajasthan, 301019, India)

341	Rosuxl 20	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	24	890110080026
342	Sachlard	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	USP 40	36	890115080126

166. Cơ sở đăng ký: Y-Med (Cambodia) Co., Ltd. (Địa chỉ: #14A, St.5BT, Sansam Kosal 1 Village, Beoung Tompun 1 Quarter, Meanchey District, Phnom Penh City, Cambodia)

166.1. Cơ sở sản xuất: M/s Bal Pharma Limited. (Unit-IV) (Địa chỉ: Plot No. 1, 2, 3 & 69, Sector 4, IIE, Sidcul, Pantnagar, Rudrapur Distt Udham Singh Nagar, Uttarakhand, India)

343	Regamol	Paracetamol BP 500mg	Viên nén không bao	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Alu-PVC	BP hiện hành	36	890100080226
-----	---------	----------------------	--------------------	------------------------------	--------------	----	--------------

167. Cơ sở đăng ký: Young Il Pharm. Co., Ltd. (Địa chỉ: 6-1, Munhwa 12-gil, Jincheon-eup, Jincheon-gun Chungcheongbuk-do, Republic of Korea)

167.1. Cơ sở sản xuất: Hanlim Pharm. Co., Ltd. (Địa chỉ: 2-27, Yeongmun-ro, Cheoin-gu, Yongin-si, Gyeonggi-do, Republic of Korea)

344	Olocure Eye Drops	Mỗi 5ml chứa Olopatadine hydrochloride 5,55mg (tương đương Olopatadine 5mg)	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 chai 5ml	USP 44	36	880110080326
-----	-------------------	---	-------------------	----------------	--------	----	--------------

167.2. Cơ sở sản xuất: KMS Pharm Co., Ltd. (Địa chỉ: 236, Sinwon-ro, Yeongtong-gu, Suwon-si, Gyeonggi-do, Republic of Korea)

345	Viên nén MIPISUL	Levosulpiride 25mg	Viên nén không bao	Hộp 100 viên, (10 vỉ x 10 viên)	NSX	36	880110080426
-----	------------------	--------------------	--------------------	---------------------------------	-----	----	--------------

167.3. Cơ sở sản xuất: Young Il Pharm. Co., Ltd. (Địa chỉ: 6-1, Munhwa 12-gil, Jincheon-eup, Jincheon-gun, Chungcheongbuk-do, Republic of Korea)

346	Nacid capsule 150mg	Nizatidine 150mg	Viên nang cứng	Chai 30 viên	USP 43	36	880110080526
-----	---------------------	------------------	----------------	--------------	--------	----	--------------

168. Cơ sở đăng ký: Zydus Lifesciences Limited (Địa chỉ: Zydus Corporate Park, Scheme No. 63, Survey No. 536 Khoraj (Gandhinagar), Nr. Vaishnodevi Circle, Ahmedabad Gandhinagar GJ 382481, India)

168.1. Cơ sở sản xuất: Zydus Lifesciences Limited (Địa chỉ: Kundaim Industrial Estate, Plot No. 203-213, Kundaim Goa - 403 115, India)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính – Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
347	Zydusdon 5	Donepezil Hydrochloride 5mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 10 vỉ x 10 Viên	USP hiện hành	24	890110080626

Ghi chú:

1. Cách ghi tiêu chuẩn chất lượng thuốc tại cột (6):

- Nhà sản xuất (NSX), Tiêu chuẩn nhà sản xuất (TCNSX), Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), In-house có ý nghĩa tương đương nhau, là tiêu chuẩn chất lượng thuốc do cơ sở sản xuất xây dựng và đều có thể được ghi trên nhãn thuốc.

- Cách viết tắt các tiêu chuẩn chất lượng được điển: Dược điển Việt Nam (ĐĐVN), Dược điển Anh (BP), Dược điển Mỹ (USP), Dược điển Nhật Bản (JP), Dược điển Trung Quốc (CP), Dược điển Châu Âu (EP), Dược điển Quốc tế (IP)...

Phụ lục II

DANH MỤC 13 THUỐC NHẬP KHẨU ĐƯỢC CẤP GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC 3 NĂM - ĐỢT 129.2

(Kèm theo Quyết định số:/QĐ-QLD, ngày/...../.....của Cục Quản lý Dược)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính – Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

1. Cơ sở đăng ký: A. Menarini Singapore Pte. Ltd. (Địa chỉ: 30 Pasir Panjang Road, #08-32 Mapletree Business City, Singapore 117440, Singapore)

1.1. Cơ sở sản xuất: Menarini - Von Heyden GmbH (Địa chỉ: Leipziger Strasse 7-13, 01097 Dresden, Germany)

1	Skudexa	Dexketoprofen trometamol 36,90mg (tương đương với dexketoprofen 25mg); Tramadol hydrochloride 75mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 15 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	48	400111080726
---	---------	---	----------------------	---	-----	----	--------------

2. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (Địa chỉ: 288 Bis, Nguyễn Văn Cừ, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam)

2.1. Cơ sở sản xuất: Tokuhon Corporation Miyashiro Factory (Địa chỉ: 1010, Aza Yamazaki, Miyashiro-machi, Minamisaitama-gun, Saitama, 345-0824, Japan)

2	Locoa 40 mg Transdermal Patch	Esflurbiprofen 40mg	Miếng dán	Hộp 10 túi x 7 miếng	NSX	18	499110080826
---	-------------------------------------	------------------------	-----------	-------------------------	-----	----	--------------

3. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Phẩm Vipharco (Địa chỉ: Số 67, Ngõ 68 đường Ngọc Thụy, phường Ngọc Thụy, quận Long Biên, Hà Nội, Việt Nam)

3.1. Cơ sở sản xuất: Pharmathen International SA (Địa chỉ: Industrial Park Sapes Rodopi Prefecture, Block No 5, Rodopi, 69300, Greece)

3	Balkis 125mg	Aprepitant 125mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 1 viên. Hộp 5 vỉ x 1 viên	NSX	48	520110080926
4	Balkis 80mg	Aprepitant 80mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 1 viên. Hộp 5 vỉ x 1 viên	NSX	48	520110081026

4. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH AstraZeneca Việt Nam (Địa chỉ: Tầng 18, Tòa nhà A&B, Số 76, Đường Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam)

4.1. Cơ sở sản xuất: AstraZeneca Pharmaceuticals LP (Địa chỉ: 587 Old Baltimore Pike, Newark, DE 19702, USA)

5	Lokelma	Sodium zirconium cyclosilicate 10 gam	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 30 gói	NSX	36	001110081126
---	---------	---	-----------------------------	------------	-----	----	--------------

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
6	Lokelma	Sodium zirconium cyclosilicate 5 gam	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 30 gói	NSX	36	001110081226

4.2. Cơ sở sản xuất: Patheon Pharmaceuticals Incorporated (Địa chỉ: 2110 East Galbraith Road, Cincinnati, OH, 45237-1625, USA)

Cơ sở đóng gói: AstraZeneca UK Limited (Địa chỉ: Silk Road Business Park, Macclesfield, Cheshire SK10 2NA, United Kingdom)

7	Koselugo	Selumetinib (dưới dạng Selumetinib hydrogen sulfate 30,25mg) 25mg	Viên nang cứng	Hộp 1 lọ x 60 viên	NSX	36	001110081326
8	Koselugo	Selumetinib (dưới dạng Selumetinib Hydrogen Sulfate 12,1mg) 10mg	Viên nang cứng	Hộp 1 lọ x 60 viên	NSX	36	001110081426

5. Cơ sở đăng ký: Công Ty TNHH Bayer Việt Nam (Địa chỉ: Lô 118/4, Khu Công Nghiệp Long Bình hiện đại (Amata), Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

5.1. Cơ sở sản xuất: Bayer Weimar GmbH und Co. KG (Địa chỉ: Döbereinerstrasse 20, 99427 Weimar, Germany)

9	Qlaira	Viên nén bao phim màu vàng thẫm: Estradiol valerate micronized 3mg; Viên nén bao phim màu đỏ vừa: Estradiol valerate micronized 2mg, Dienogest micronized 2mg; Viên nén bao phim màu vàng nhạt: Estradiol valerate micronized 2mg, Dienogest micronized 3mg; Viên nén bao phim màu đỏ thẫm: Estradiol valerate micronized 1mg; Viên nén bao phim màu trắng không chứa hormon	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 28 viên, Alu-PVC	NSX	60	400110081526
---	--------	--	----------------------	-----------------------------------	-----	----	--------------

6. Cơ sở đăng ký: DKSH Singapore Pte. Ltd. (Địa chỉ: 47 Jalan Buroh, # 09-01 Singapore (619491), Singapore)

6.1. Cơ sở sản xuất: Vifor (International) Inc. (Địa chỉ: Rechenstrasse 37, 9014 St. Gallen, Switzerland)

Cơ sở sản xuất dạng bào chế, đóng gói sơ cấp, đóng gói thứ cấp: IDT Biologika GmbH (Địa chỉ: Am Pharmapark, 06861 Dessau-Roßlau, Germany)

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
10	Ferinject	Mỗi ml chứa: Sắt carboxymaltose 180mg (tương đương 50mg sắt))	Dung dịch tiêm/ truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ x 2ml; Hộp 1 lọ x 10ml	NSX	36	400110081626

7. Cơ sở đăng ký: Dr. Reddy's Laboratories Limited (Địa chỉ: 8-2-337, Road No. 3, Banjara Hills, Hyderabad, Telangana- 500034, India)

7.1. Cơ sở sản xuất: Dr. Reddy's Laboratories Ltd. (Địa chỉ: FTO-IX, Plot No's. Q1 to Q5, Phase III, VSEZ, Duvvada, Visakhapatnam District-530046, Andhra Pradesh, India)

11	Fosaprepitant for injection 150mg	Fosaprepitant dimeglumine (tương đương fosaprepitant 150mg) 245,3mg	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ	NSX	24	890110081726
----	---	---	---	----------	-----	----	--------------

8. Cơ sở đăng ký: Kowa Company, Ltd. (Địa chỉ: 6-29, Nishiki 3-chome, Naka-ku, Nagoya, Aichi, Japan, Japan)

8.1. Cơ sở sản xuất: Teika Pharmaceutical Co., Ltd. Shinjo Factory (Địa chỉ: 3-27, Arakawa 1-chome, Toyama-shi, Toyama 930-0982, Japan)

12	Glanatec Ophthalmic Solution 0.4%	Mỗi 5ml chứa: Ripasudil hydroclorid hydrat (tương đương Ripasudil 20mg) 24,48mg	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 Lọ x 5ml	NSX	24	499110081826
----	---	--	----------------------	-------------------	-----	----	--------------

9. Cơ sở đăng ký: Takeda Pharmaceuticals (Asia Pacific) Pte.Ltd (Địa chỉ: 21 Biopolis Road #04-01/12 Nucleos Singapore (138567), Singapore)

9.1. Cơ sở sản xuất: Takeda Pharmaceutical Company Limited, Hikari Plant (Địa chỉ: 4720, Takeda, Mitsui, Hikari, Yamaguchi 743-8502, Japan)

Cơ sở đóng gói: Kokando Co., Ltd. (Địa chỉ: 9-1, Umezawa-cho 2-chome, Toyama 930-0055, Japan)

13	Vocinti 10mg	Vonoprazan (dưới dạng Vonoprazan Fumarate 13,36mg) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	499110081926
----	--------------	--	----------------------	-----------------------	-----	----	--------------

Ghi chú:

1. Cách ghi tiêu chuẩn chất lượng thuốc tại cột (6):

- Nhà sản xuất (NSX), Tiêu chuẩn nhà sản xuất (TCNSX), Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), In-house có ý nghĩa tương đương nhau, là tiêu chuẩn chất lượng thuốc do cơ sở sản xuất xây dựng và đều có thể được ghi trên nhãn thuốc.

- Cách viết tắt các tiêu chuẩn chất lượng được điển: Dược điển Việt Nam (ĐĐVN), Dược điển Anh (BP), Dược điển Mỹ (USP), Dược điển Nhật Bản (JP), Dược điển Trung Quốc (CP), Dược điển Châu Âu (EP), Dược điển Quốc tế (IP)...

Phụ lục III

**DANH MỤC 06 THUỐC NHẬP KHẨU ĐƯỢC GIA HẠN GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH
TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC 5 NĂM - ĐỢT 129.2**

(Kèm theo Quyết định số:/QĐ-QLD, ngày/...../.....của Cục Quản lý Dược)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính – Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

1. Cơ sở đăng ký: Brawn Laboratories Ltd (Địa chỉ: C-64, Lajpat Nagar-1, Second Floor New Delhi Delhi South Delhi DL 110024 – IN, India)

1.1. Cơ sở sản xuất: Brawn Laboratories Limited (Địa chỉ: 13, NIT, Industrial Area, Faridabad-121001, Haryana, India)

1	Clarithromycin tablets USP	Clarithromycin 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 hộp x 1 vỉ 10 viên	USP hiện hành	36	890110082026 (VN-22300-19)	01
---	----------------------------	----------------------	-------------------	---------------------------	---------------	----	----------------------------	----

2. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Pfizer (Việt Nam) (Địa chỉ: Tầng 17, Phòng 1701, Friendship Tower, 31 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

2.1. Cơ sở sản xuất: HP Halden Pharma AS (Địa chỉ: Svinesundsveien 80, Halden, 1788, Norway)

2	Zyvox	Linezolid 600mg/300ml	Dung dịch truyền	Hộp 10 túi dịch truyền 300ml	NSX	36	700110082126 (VN-19301-15)	01
---	-------	-----------------------	------------------	------------------------------	-----	----	----------------------------	----

3. Cơ sở đăng ký: Euro Healthcare Pte Ltd (Địa chỉ: 1 North Bridge Road, #19-04/05, High Street Centre, Singapore (179094), Singapore)

3.1. Cơ sở sản xuất: Arena Group S.A. (Địa chỉ: Bd. Dunării nr.54, Oraş Voluntari, Jud.Ilfov, cod 077190, Romania)

3	Pasapil	Enalapril maleat 5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	594110082226 (VN-15829-12)	01
---	---------	----------------------	----------	--------------------	-----	----	----------------------------	----

4. Cơ sở đăng ký: Gedeon Richter Plc. (Địa chỉ: Gyömrői út 19-21., Budapest, 1103, Hungary)

4.1. Cơ sở sản xuất và đóng gói thành phẩm: Gedeon Richter Polska Sp. z o.o. (Địa chỉ: ul. Graniczna 35, 05-825 Grodzisk Mazowiecki, Poland)

Cơ sở xuất xưởng lô: Gedeon Richter Plc. (Địa chỉ: Gyömrői út 19-21., Budapest, 1103, Hungary)

4	Beatil 8 mg/5 mg	Perindopril tert-butylamin 8mg; Amlodipin (dưới dạng amlodipin besylat) 5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	590110082326 (VN-22145-19)	01
---	------------------	---	----------	--------------------	-----	----	----------------------------	----

5. Cơ sở đăng ký: Novartis (Singapore) Pte Ltd (Địa chỉ: 20, Pasir Panjang Road, #10-25/28, Mapletree Business City, Singapore (117439), Singapore)

5.1. Cơ sở sản xuất: Sandoz GmbH (Địa chỉ: Biochemiestrasse 10, 6250 Kundl, Austria)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính – Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
5	Amoksiklav Sachet	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1,00459g) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat 0,14899g) 125mg	Cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 12 gói	NSX	24	900110082426 (VN-18082-14)	01

6. Cơ sở đăng ký: Organon Hong Kong Limited (Địa chỉ: Unit 48-136, 48/F, Lee Garden One, 33 Hysan Avenue, Causeway Bay, Hong Kong)

6.1. Cơ sở sản xuất: Organon Heist bv (Địa chỉ: Industriepark 30, B-2220, Heist-op-den-Berg, Belgium)

6	Diprosan	Betamethasone (dưới dạng betamethasone dipropionate) 5mg/ml, Betamethasone (dưới dạng betamethasone disodium phosphate) 2mg/ml	Hỗn dịch để tiêm	Hộp 1 ống 1ml	NSX	18	540110082526 (VN-22026-19)	01
---	----------	--	---------------------	------------------	-----	----	-------------------------------	----

Ghi chú:

1. Cách ghi tiêu chuẩn chất lượng thuốc tại cột (6):

- Nhà sản xuất (NSX), Tiêu chuẩn nhà sản xuất (TCNSX), Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), In-house có ý nghĩa tương đương nhau, là tiêu chuẩn chất lượng thuốc do cơ sở sản xuất xây dựng và đều có thể được ghi trên nhãn thuốc.

- Cách viết tắt các tiêu chuẩn chất lượng được điển: Dược điển Việt Nam (ĐĐVN), Dược điển Anh (BP), Dược điển Mỹ (USP), Dược điển Nhật Bản (JP), Dược điển Trung Quốc (CP), Dược điển Châu Âu (EP), Dược điển Quốc tế (IP)...

2. Số đăng ký tại cột (8):

- Số đăng ký gia hạn là số đăng ký được cấp theo quy định tại Phụ lục V Thông tư 12/2025/TT-BYT ngày 16/05/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

- Số đăng ký đã cấp (được ghi trong ngoặc đơn) là số đăng ký đã được cấp trước khi thuốc được gia hạn theo quyết định này.

Phụ lục IV

DANH MỤC 02 THUỐC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC GIA HẠN GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC 5 NĂM - ĐỢT 129.2

(Kèm theo Quyết định số:/QĐ-QLD, ngày/...../.....của Cục Quản lý Dược)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính – Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

1. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Pymepharco (Địa chỉ: 166 - 170 Nguyễn Huệ, Tuy Hoà, Phú Yên, Việt Nam)

1.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Pymepharco (Địa chỉ: 166 - 170 Nguyễn Huệ, Tuy Hoà, Phú Yên, Việt Nam)

1	Pralmex inj	Metoclopramid HCL khan 10mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 12 ống x 2ml	NSX	36	893110082626 (VD-24445-16)	01
---	-------------	---------------------------------------	-------------------	---------------------	-----	----	-------------------------------	----

2. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh (Địa chỉ: Số 4A, đường Lò Lu, phường Trường Thạnh, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

2.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh (Địa chỉ: Số 4A, đường Lò Lu, phường Trường Thạnh, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

2	Shimax-F	Mỗi 1 ml chứa: Naphazolin hydroclorid 0,2675mg; Pheniramin maleat 3,15mg	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 01 lọ 15ml	NSX	36	893100082726 (VD-34028-20)	01
---	----------	---	-------------------------	-------------------	-----	----	-------------------------------	----

Ghi chú:

1. Cách ghi tiêu chuẩn chất lượng thuốc tại cột (6):

- Nhà sản xuất (NSX), Tiêu chuẩn nhà sản xuất (TCNSX), Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), In-house có ý nghĩa tương đương nhau, là tiêu chuẩn chất lượng thuốc do cơ sở sản xuất xây dựng và đều có thể được ghi trên nhãn thuốc.

- Cách viết tắt các tiêu chuẩn chất lượng được diễn: Dược điển Việt Nam (ĐĐVN), Dược điển Anh (BP), Dược điển Mỹ (USP), Dược điển Nhật Bản (JP), Dược điển Trung Quốc (CP), Dược điển Châu Âu (EP), Dược điển Quốc tế (IP)...

2. Số đăng ký tại cột (8):

- Số đăng ký gia hạn là số đăng ký được cấp theo quy định tại Phụ lục V Thông tư 12/2025/TT-BYT ngày 16/05/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

- Số đăng ký đã cấp (được ghi trong ngoặc đơn) là số đăng ký đã được cấp trước khi thuốc được gia hạn theo quyết định này.